

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SXKD XNK DV&ĐT TÂN  
BÌNH (TANIMEX)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49 / BCQT-ĐT&DA

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT (Năm 2019)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**
- Địa chỉ trụ sở chính: 325 Lý Thường Kiệt, P9, Q.Tân Bình, TPHCM.
- Điện thoại: (84-28) 38686381 Fax: (84-28) 38636584
- Email: [tanimex@tanimex.com.vn](mailto:tanimex@tanimex.com.vn)
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng
- Mã chứng khoán: TIX

### I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông:

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản):

| Stt | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung                                              |
|-----|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | 01/NQ-ĐHĐCĐ                  | 17/01/2019 | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên NDTC 2018 |

### II. Hội đồng quản trị (Báo cáo THƯỜNG NIÊN):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

| Stt | Thành viên<br>HĐQT       | Chức vụ            | Ngày bắt<br>đầu/không<br>còn là thành<br>viên HĐQT | Số buổi<br>họp<br>HĐQT<br>tham dự | Tỷ lệ<br>tham dự<br>họp | Lý do<br>không<br>tham dự<br>họp |
|-----|--------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn<br>Minh Tâm   | Chủ tịch<br>HĐQT   | 23/01/2015                                         | 05/05                             | 100%                    |                                  |
| 2   | Ông Trần<br>Quang Trường | Thành viên<br>HĐQT | 23/01/2015                                         | 05/05                             | 100%                    |                                  |

|   |                      |                 |            |       |      |                                      |
|---|----------------------|-----------------|------------|-------|------|--------------------------------------|
| 3 | Ông Huỳnh An Trung   | Thành viên HĐQT | 23/01/2015 | 05/05 | 100% |                                      |
| 4 | Bà Vũ Thị Thanh Hồng | Thành viên HĐQT | 23/01/2015 | 03/05 | 60%  | Miễn nhiệm tư cách TV HĐQT 11/3/2019 |
| 5 | Ông Lê Trọng Lập     | Thành viên HĐQT | 23/01/2015 | 05/05 | 100% |                                      |

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc :

HĐQT thực hiện hoạt động giám sát đối với Ban Tổng Giám Đốc thông qua bảng phân công nhiệm vụ rõ ràng cụ thể, luôn theo dõi sát sao tình hình hoạt động của công ty, giám sát và có những chỉ đạo định hướng và hỗ trợ kịp thời cho Ban điều hành thông qua ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, tổ chức bộ máy công ty và các vấn đề quan trọng khác trong phạm vi thẩm quyền của HĐQT, phù hợp với các quy chế, quy định hiện hành của công ty và pháp luật.

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

4. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                      |
|-----|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 01/QĐ-HĐQT                   | 17/01/2019 | Quyết định tăng vốn điều lệ                                                                                   |
| 2   | 02/QĐ-HĐQT                   | 11/3/2019  | Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT Bà Vũ Thị Thanh Hồng                                                       |
| 3   | 03/QĐ-HĐQT                   | 02/5/2019  | Chi cổ tức đợt 3/2018 và tạm ứng cổ tức đợt 1/2019                                                            |
| 4   | 04/QĐ-HĐQT                   | 20/5/2019  | Thông qua việc điều chỉnh loại chứng khoán cho số cổ phiếu được phân phối chuyển nhượng có điều kiện năm 2017 |
| 5   | 05/QĐ-HĐQT                   | 22/7/2019  | Góp vốn đầu tư và cử người đại diện vốn tại Công ty cổ phần màng Minh Đức                                     |
| 6   | 06/QĐ-HĐQT                   | 01/10/2019 | Thoái vốn toàn bộ cổ phiếu tại cty cổ phần XD cơ khí Tân Bình ( Tanicons )                                    |
| 7   | 07/QĐ-HĐQT                   | 01/11/2019 | Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 và thông qua tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019                  |
| 8   | 08/QĐ-HĐQT                   | 28/11/2019 | Ban hành qui chế ứng cử, đề cử và bầu cử thành viên HĐQT cty Tanimex nhiệm kỳ IV ( 2020-2025)                 |
| 9   | 09/QĐ-HĐQT                   | 18/12/2019 | Thoái vốn tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Giá Trị                                                           |
| 10  | 10/QĐ-HĐQT                   | 18/12/2019 | Thoái vốn tại Công ty cổ phần dịch vụ giáo dục Trí Đức                                                        |

|    |            |            |                                         |
|----|------------|------------|-----------------------------------------|
| 11 | 11/QĐ-HĐQT | 18/12/2019 | Thông qua các giao dịch nội bộ năm 2020 |
| 12 | 12/QĐ-HĐQT | 18/12/2019 | Bổ nhiệm người quản trị công ty         |

### III. Ban kiểm soát:

#### 1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS):

| Stt | Thành viên BKS   | Chức vụ        | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|------------------|----------------|------------------------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1   | Nguyễn Thị Hảo   | Trưởng BKS     | 15/01/2016                               | 04/04                   | 100%              |                         |
| 2   | Bà Trần Thị Hạnh | Thành viên BKS | 23/01/2015                               | 04/04                   | 100%              |                         |
| 3   | Ông Võ Chí Thanh | Thành viên BKS | 23/01/2015                               | 04/04                   | 100%              |                         |

#### 2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

Ban kiểm soát công ty trong năm tài chính 2019 đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình, cụ thể như sau:

- Tham dự đầy đủ tất cả phiên họp của Hội đồng quản trị để theo dõi và giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị công ty.
- Trưởng Ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên tại các công ty thành viên bám sát tình hình hoạt động của đơn vị, hàng quý thực hiện kiểm tra các đơn vị để hỗ trợ các đơn vị thực hiện công tác hạch toán kế toán đúng quy định đồng thời thực hiện đúng chính sách với người lao động.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý của phòng tài chính kế toán trước khi trình hội đồng quản trị. Giám sát việc thực thi pháp luật, chấp hành tốt nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định pháp luật như các nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà Nước cũng như với người lao động.
- Phối hợp với đơn vị kiểm toán độc lập A&C thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính công ty.

#### 3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:



Phối hợp với Hội đồng quản trị công ty kiểm tra các vấn đề:

- + Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng CĐ thông qua
- + Các Nghị quyết/ quyết định đã ban hành, tiến độ thực hiện....
- + Xem xét, đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch, kịp thời chỉ đạo và định hướng để Ban điều hành để đảm bảo ổn định hoạt động của công ty

4. Hoạt động khác của BKS (nếu có): không có

#### IV. Đào tạo về quản trị công ty

- Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty.
- Đào tạo bên ngoài: Năm qua Công ty đã cử 17 lượt CBNV đi học các lớp chuyên môn nghiệp vụ với chi phí 97.110.000 đồng.
- Đào tạo nội bộ: thông qua các chương trình huấn luyện đội nhóm, đào tạo đội ngũ cán bộ kế thừa.
- Chương trình trẻ hoá đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ nhân viên được công ty đặc biệt quan tâm để tạo nguồn lực cho các kế hoạch phát triển trong thời gian tới của Tanimex

#### V. Danh sách về người có liên quan của công ty niêm yết theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty

1. Danh sách về người có liên quan của công ty:

| STT                             | Tên tổ chức/cá nhân | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ                     | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan | Thời điểm không còn là người có liên quan | Lý do                              |
|---------------------------------|---------------------|------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Người nội bộ của công ty</b> |                     |                                          |                              |                                     |                                                           |                                         |                                           |                                    |
| 1                               | Nguyễn Minh Tâm     |                                          | Chủ tịch HĐQT                | 020159970<br>10/01/2002<br>CA.TPHCM | 5B Đông Sơn, P.7,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM               | 23/01/2015                              | 01/2020                                   | Bầu cử nhiệm kỳ III (2015-2020)    |
| 2                               | Lê Trọng Lập        |                                          | Thành viên HĐQT              | 020525024<br>16/11/2000<br>CA.TPHCM | 20 Lê Niêm,<br>P. Phú Thạnh,<br>Q. Tân Phú, TP HCM        | 23/01/2015                              | 01/2020                                   | Bầu cử nhiệm kỳ III (2015-2020)    |
| 3                               | Trần Quang Trường   |                                          | Thành viên HĐQT, TGĐ         | 022073389<br>05/06/2002<br>CA.TPHCM | 46 Trần Văn Danh,<br>Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM     | 23/01/2015                              | 01/2020                                   | Bầu cử nhiệm kỳ III (2015-2020)    |
| 4                               | Huỳnh An Trung      |                                          | Thành viên HĐQT              | 022320425<br>21/7/2006<br>CA.TPHCM  | 212/1/35 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM | 23/01/2015                              | 01/2020                                   | Bầu cử nhiệm kỳ III (2015-2020)    |
| 5                               | Vũ Thị Thanh        |                                          | Thành viên HĐQT              | 023146311<br>17/02/2009             | 18/55D Nguyễn Cửu Vân, P. 17, Q. Bình                     | 23/01/2015                              | 11/03/2019                                | Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT |



|                                                 |                        |  |                             |                                     |                                                         |            |            |                                       |
|-------------------------------------------------|------------------------|--|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------------|
|                                                 | Hồng                   |  |                             | CA TPHCM                            | Thanh, TPHCM                                            |            |            | (Theo đơn từ nhiệm ngày 07/03/2019)   |
| 6                                               | Nguyễn Thị Hào         |  | Trưởng BKS                  | 020233021<br>06/12/2005<br>CA.TPHCM | 50/6 Ba Vân, P. 14,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM           | 15/01/2016 | 01/2020    | Bầu cử<br>nhiệm kỳ III<br>(2015-2020) |
| 7                                               | Võ Chí Thanh           |  | Thành viên<br>BKS           | 020159954<br>20/04/2010<br>CA.TPHCM | 308/39 Hoàng Văn<br>Thụ, P.4, Q. Tân<br>Bình,<br>TP.HCM | 23/01/2015 | 01/2020    | Bầu cử<br>nhiệm kỳ III<br>(2015-2020) |
| 8                                               | Trần Thị Hạnh          |  | Thành viên<br>BKS           | 022907167<br>27/02/2006<br>CA TPHCM | Xã Phú Mỹ Hưng,<br>Huyện Củ Chi,<br>TPHCM               | 23/01/2015 | 01/2020    | Bầu cử<br>nhiệm kỳ III<br>(2015-2020) |
| 9                                               | Hà Thị Thu Thảo        |  | Kế toán<br>trưởng           | 024796662<br>11/12/2010<br>CA TPHCM | 100A/10 Dương Bá<br>Trạc, phường 02,<br>quận 8, TP. HCM | 01/04/2017 | 31/01/2020 | Bỏ nhiệm                              |
| 10                                              | Nguyễn Đình Minh Triết |  | Phó TGD                     | 023330300<br>26/11/2014<br>CA.TPHCM | 5B Đồng Sơn,<br>Phường 7, Quận Tân<br>Bình, TPHCM       | 01/04/2017 | 31/01/2020 | Bỏ nhiệm                              |
| 11                                              | La Ngọc Thông          |  | Phó TGD<br>Người UQ<br>CBTT | 020525021<br>15/10/2009<br>CA.TPHCM | 551/1 Phạm Văn<br>Chí, Phường 7,<br>Quận 6, TPHCM       | 01/04/2017 | 31/01/2020 | Bỏ nhiệm                              |
| <b>Người có liên quan của công ty (tổ chức)</b> |                        |  |                             |                                     |                                                         |            |            |                                       |

*Ghi chú: Số Giấy NSH\*: Số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH*

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

| STT                                                  | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/<br>Quyết định của ĐHĐCĐ/<br>HĐQT...<br>thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) | Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch | Ghi chú |
|------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
| Tất cả giao dịch thể hiện tại phần V – 4 – 4.1 – 4.3 |                     |                                   |                                     |                                          |                                 |                                                                                                |                                                    |         |

*Ghi chú: Số Giấy NSH\*: Số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/ NSH\*.*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát

| Stt                                                  | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Chức vụ tại CTNY | Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm quyền kiểm soát | Thời điểm giao dịch | Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch | Ghi chú |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------|-------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|---------|
| Tất cả giao dịch thể hiện tại phần V – 4 – 4.1 – 4.3 |                           |                          |                  |                                     |         |                                                      |                     |                                                    |         |

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)

Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018 đã được kiểm toán và các tài liệu TIX cung cấp cho thấy, Công ty có giao dịch với các bên liên quan của Công ty về mua bán hàng hóa dịch vụ, cụ thể như sau:

| TT       | Tên đơn vị mua/bán                                     | Phát sinh                          |                                    | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------|
|          |                                                        | Từ 01/10/2017 đến 30/9/2018 (đồng) | Từ 01/10/2018 đến 30/9/2019 (đồng) |         |
| <b>I</b> | <b>TIX bán hàng</b>                                    |                                    |                                    |         |
| 1        | CTCP Xây dựng Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)       | 240.709.112                        | 1.056.104.610                      |         |
| 2        | CTCP Đầu tư và Phát triển Minh Phát                    | 2.730.483.984                      | 2.641.083.840                      |         |
| 3        | CTCP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice) | 1.707.735.896                      | 1.472.227.358                      |         |
| 4        | CTCP Tư vấn Đầu tư Giá trị                             | 2.027.412.450                      | 1.743.565.221                      |         |
| 5        | CTCP Sản xuất Thương mại dịch vụ Kim Cương             | 146.165.808                        | -                                  |         |
| 6        | CTCP Giáo dục Trí Đức                                  | 5.536.761.904                      | 5.520.000.000                      |         |
| 7        | CTCP Dịch vụ Vận chuyển Thịnh Phát                     | 1.841.995.844                      | 6.428.319.006                      |         |



|           |                                                        |                |                |  |
|-----------|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|--|
| 8         | CTCP SX DV Hưng Phát                                   | 432.868.734    | -              |  |
| 9         | CTCP Đầu tư và Dịch vụ Tân Phú                         | 15.001.800     | 78.493.580     |  |
| <b>II</b> | <b>TIX mua hàng</b>                                    |                |                |  |
| 1         | CTCP Xây dựng Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)       | 17.686.435.167 | 20.812.560.047 |  |
| 2         | CTCP Đầu tư và Phát triển Minh Phát                    | 5.111.968.789  | 1.362.686.321  |  |
| 3         | CTCP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice) | 323.406.900    | 596.814.806    |  |
| 4         | CTCP Tư vấn Đầu tư Giá trị                             | 3.005.712.929  | 1.211.399.060  |  |
| 5         | CTCP Giáo dục Trí Đức                                  | 716.565.000    | 437.117.273    |  |
| 6         | CTCP Dịch vụ Vận chuyển Thịnh Phát                     | 7.670.795.437  | 5.857.910.886  |  |
| 7         | CTCP Đầu tư và Dịch vụ Tân Phú                         | 717.477.573    | 27.679.749.517 |  |

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành : Không có.

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành.

| Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Tanicons |             |                                                                                                                                              |            |                      |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-----------------------|
| Ngày ct                                                                        | Số ct       | Diễn giải                                                                                                                                    | Tk đối ứng | Bán ra               | Mua vào               |
| 31.12.2018                                                                     | HĐ0001100   | Chi phí duy tu sửa chữa kho 18 KCNTB mở rộng                                                                                                 | 6417       |                      | 1.426.945.886         |
| 18.01.2019                                                                     | HĐ0001117   | Chi phí sửa chữa chung cư SK I đợt 1                                                                                                         | 6417       |                      | 61.214.000            |
| 12.03.2019                                                                     | HĐ0001189   | Chi phí đợt 2 sửa chữa chung cư SK I                                                                                                         | 6417       |                      | 78.660.000            |
| 29.11.2018                                                                     | HĐ0001019   | Giá trị đợt 5 nhà kho nhà xe cao tầng số 2 KCNTB                                                                                             | 24121      |                      | 2.709.257.794         |
| 06.12.2018                                                                     | HĐ0001023   | Giá trị QT di dời hệ thống ống nước VP đảng đoàn KCN                                                                                         | 24121      |                      | 5.928.000             |
| 07.12.2018                                                                     | HĐ0001022   | Giá trị QT HM móng cọc VP Đảng đoàn thể kết hợp VP KCNTB                                                                                     | 24121      |                      | 455.136.000           |
| 12.12.2018                                                                     | HĐ0001061   | Giá trị quyết toán đợt 6 nhà kho cao tầng số 2 KCNTB                                                                                         | 24121      |                      | 2.603.264.290         |
| 22.01.2019                                                                     | HĐ0001122   | Điều chỉnh giá trị quyết toán kho số 02 KCNTB                                                                                                | 24121      |                      | (16.531.825)          |
| 16.04.2019                                                                     | HĐ0001246   | Chi phí đợt 3 sửa chữa chung cư SK I                                                                                                         | 6417       |                      | 115.675.000           |
| 06.05.2019                                                                     | HĐ0001249   | Chi phí sửa chữa kho xưởng số 6.7.8 nhóm CN2 KCNTB                                                                                           | 24211      |                      | 2.157.828.911         |
| 19.06.2019                                                                     | HĐ0001309   | Chi phí đợt 4 sửa chữa chung cư Sơn Kỳ I                                                                                                     | 6417       |                      | 121.165.000           |
| 26.07.2019                                                                     | HĐ0001373   | Chi phí sửa chữa chung cư sơn kỳ 1 đợt 5                                                                                                     | 6417       |                      | 84.090.000            |
| 05.09.2019                                                                     | HĐ0001412   | Chi phí sửa chữa đợt 6 chung cư Sơn kỳ 1                                                                                                     | 6417       |                      | 105.430.000           |
| 12.09.2019                                                                     | HĐ0001441   | Chi phí làm song chắn rác bể gom, tấm đan inox bể điều hòa 2 nhà máy XLNT                                                                    | 6417       |                      | 62.854.545            |
| 30.09.2019                                                                     | HĐ0001477   | Giá trị tài sản trên đất tòa nhà 477 lê trọng Tấn & hạ tầng giao thông                                                                       | 21712      |                      | 10.833.420.000        |
| 07.01.2019                                                                     | 0005761     | Tiền thuê phòng họp ngày 27/12/2018.                                                                                                         | 5113       | 3.000.000            |                       |
| 25.09.2019                                                                     | 0001027     | Điều chỉnh giảm tiền thuê đất từ 01/10/2019 đến 17/06/2047 Tanicons                                                                          | 5213       | 840.308.128          |                       |
| 22.10.2018                                                                     | 0005142     | Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 01/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan | 338891     | 10.629.000           |                       |
| 07.01.2019                                                                     | 0005527     | Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 01/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan    | 338891     | 10.629.000           |                       |
| 05.04.2019                                                                     | 0000070     | Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 4+5+6/2019 theo HĐ số 01/KCN-HĐTICC-2009 ngày 22/12/2009 và các phụ lục hợp đồng liên quan       | 338891     | 10.629.000           |                       |
| 03.07.2019                                                                     | 0000592     | Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 01/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan    | 338891     | 10.629.000           |                       |
| 26.10.2018                                                                     | 0005216     | Tiền điện bãi xe số 1 đường CN 11 - KCN Tân Bình từ 26/09/2018 đến 26/10/2018                                                                | 338891     | 397.100              |                       |
| 26.10.2018                                                                     | 0005217     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 26/09/2018 đến 26/10/2018                                                                | 338891     | 2.926.000            |                       |
| 27.11.2018                                                                     | 0005495     | Tiền điện bãi xe số 1 đường CN 11 - KCN Tân Bình từ 26/10/2018 đến 26/11/2018                                                                | 338891     | 48.070               |                       |
| 27.11.2018                                                                     | 0005496     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 26/10/2018 đến 26/11/2018                                                    | 338891     | 2.340.800            |                       |
| 28.12.2018                                                                     | 0005520     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 26/11/2018 đến 27/12/2018                                                                | 338891     | 2.257.200            |                       |
| 28.01.2019                                                                     | 0005818     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 27/12/2018 đến 28/01/2019                                                    | 338891     | 2.257.200            |                       |
| 27.02.2019                                                                     | 0005877     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 28/01/2019 đến 27/02/2019                                                                | 338891     | 2.006.400            |                       |
| 29.03.2019                                                                     | 0000061     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 27/02/2019 đến 28/03/2019                                                                | 338891     | 3.176.800            |                       |
| 26.04.2019                                                                     | 0000345     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 28/03/2019 đến 26/04/2019                                                                | 338891     | 2.484.000            |                       |
| 27.05.2019                                                                     | 0000486     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 26/04/2019 đến 27/05/2019                                                                | 338891     | 2.852.000            |                       |
| 28.06.2019                                                                     | 0000582     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 27/05/2019 đến 27/06/2019                                                                | 338891     | 2.668.000            |                       |
| 29.07.2019                                                                     | 0000786     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 27/06/2019 đến 29/07/2019                                                    | 338891     | 2.300.000            |                       |
| 29.08.2019                                                                     | 0000923     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 29/07/2019 đến 29/08/2019                                                    | 338891     | 2.208.000            |                       |
| 30.09.2019                                                                     | 0000945     | Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 29/08/2019 đến 30/09/2019                                                                | 338891     | 2.300.000            |                       |
| 07.12.2018                                                                     | PKT-NBC0039 | KC phí duy tu CSHT phân kỳ 2018 (HĐ 14 ngày 21/08/2002) - Công ty TANICONS                                                                   | 338891     | 112.807.632          |                       |
| 04.04.2019                                                                     | NBC0032     | KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 02 - 18/04/2005) - Công ty Chi phí XD cơ khí Tân Bình                                           | 338891     | 27.251.280           |                       |
| 26.07.2019                                                                     | UNC29DT/07  | Chi phí nghiệm thu công trình " Sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến đường trong KCNTB " Cty Tanicons                            | 338891     |                      | 8.222.446             |
|                                                                                |             | <b>Cộng</b>                                                                                                                                  |            | <b>1.056.104.610</b> | <b>20.812.560.047</b> |



| Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Minh Phát |         |                                                                                                                 |            |             |             |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| Ngày ct                                                                         | Số ct   | Diễn giải                                                                                                       | Tk đối ứng | Bán ra      | Mua vào     |
| 05.10.2018                                                                      | 0005092 | Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan | 5113       | 46.391.780  |             |
| 05.10.2018                                                                      | 0005093 | Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 22.10.2018                                                                      | 0005126 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017                                   | 5113       | 56.880      |             |
| 05.11.2018                                                                      | 0005318 | Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan | 5113       | 46.391.780  |             |
| 05.11.2018                                                                      | 0005319 | Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 05.11.2018                                                                      | 0005341 | Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 13-80% , hợp đồng 04/HĐTD-2015 ngày 10/08/2015.                                       | 338721     | 441.125.000 |             |
| 05.12.2018                                                                      | 0005344 | Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan | 5113       | 46.391.780  |             |
| 05.12.2018                                                                      | 0005345 | Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 07.01.2019                                                                      | 0005629 | Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan | 5113       | 46.391.780  |             |
| 07.01.2019                                                                      | 0005630 | Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 11.02.2019                                                                      | 0005763 | Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan | 5113       | 46.391.780  |             |
| 11.02.2019                                                                      | 0005764 | Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 11.02.2019                                                                      | 0005785 | Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 14-80% , hợp đồng 04/HĐTD-2015 ngày 10/08/2015.                                       | 338721     | 441.125.000 |             |
| 28.02.2019                                                                      | 0005884 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017                                   | 5113       | 56.880      |             |
| 04.03.2019                                                                      | 0005690 | Thuê nhà từ ngày 15/02/2019 đến ngày 31/03/2019 theo hợp đồng số 01/HĐTN-2019 ngày 14/02/2019.                  | 5113       | 6.818.182   |             |
| 05.03.2019                                                                      | 0005788 | Tiền thuê văn phòng tháng 03/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan | 5113       | 46.391.780  |             |
| 05.03.2019                                                                      | 0005789 | Tiền thuê văn phòng tháng 03/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 04.04.2019                                                                      | 0005966 | Thuê nhà tháng 04/2019 theo hợp đồng số 01/HĐTN-2019 ngày 14/02/2019.                                           | 5113       | 4.545.455   |             |
| 05.04.2019                                                                      | 0000175 | Tiền thuê văn phòng tháng 04/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan | 5113       | 46.391.780  |             |
| 05.04.2019                                                                      | 0000176 | Tiền thuê văn phòng tháng 04/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 24.04.2019                                                                      | 0000341 | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan | 5113       | 279.048     |             |
| 24.04.2019                                                                      | 0000341 | BVMT năm 2018                                                                                                   | 5113       | 13.932      |             |
| 04.06.2019                                                                      | 0000519 | Tiền thuê văn phòng tháng 05/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan           | 5113       | 11.805.612  |             |
| 04.06.2019                                                                      | 0000520 | Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 15-80% , hợp đồng 04/HĐTD-2015 ngày 10/08/2015.                                       | 338721     | 441.125.000 |             |
| 23.07.2019                                                                      | 0000767 | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan | 5113       | 126.236     |             |
| 16.08.2019                                                                      | 0001014 | Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 16-80% , hợp đồng 04/HĐTD-2015 ngày 10/08/2015.                                       | 338721     | 441.125.000 |             |
| 16.08.2019                                                                      | 0001015 | Tiền thuê đất từ 10/08/2018 đến ngày 09/08/2020 , hợp đồng 04/HĐTD-2015 ngày 10/08/2015.                        | 5113       | 187.501.263 |             |
| HĐ0010521                                                                       | 43378   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 09/2018                                                                             | 6417       |             | 19.756.000  |
| HĐ0010565                                                                       | 43406   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 10/2018                                                                             | 6417       |             | 19.756.000  |
| HĐ0010582                                                                       | 43424   | Chi phí tiền điện tháng 10/2018 VP ban QLDA Bình Tân                                                            | 6417       |             | 5.519.203   |
| HĐ0010589                                                                       | 43424   | Chi phí tiền điện tháng 10/2018 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                                     | 6417       |             | 17.131.136  |
| HĐ0010611                                                                       | 43440   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 11/2018                                                                             | 6417       |             | 19.756.000  |
| HĐ0010628                                                                       | 43448   | Chi phí tiền điện tháng 11/2018 VP Ban QL chung cư Bình Tân                                                     | 6417       |             | 4.448.163   |
| HĐ0010635                                                                       | 43448   | Chi phí tiền điện tháng 11/2018 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                                     | 6417       |             | 19.080.064  |
| HĐ0010653                                                                       | 43462   | Chi phí bảo trì VP lễ trọng tấn quý 1/2019                                                                      | 6417       |             | 94.150.000  |
| HĐ0010653                                                                       | 43462   | Chi phí bảo trì VP lễ trọng tấn quý 1/2019                                                                      | 6417       |             | 326.120.000 |
| HĐ0010655                                                                       | 43465   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 12/2018                                                                             | 6417       |             | 19.756.000  |
| HĐ0010671                                                                       | 43465   | Chi phí điện tháng 12/2018 VP Ban QL chung cư Bình Tân                                                          | 6417       |             | 4.715.923   |



|               |         |                                                                                                        |        |                      |                      |
|---------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|----------------------|
| HD0010676     | 43465   | Chi phí điện tháng 12/2018 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                                 | 6417   |                      | 24.608.896           |
| HD0011377     | 43496   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 01/2019                                                                    | 6417   |                      | 19.756.000           |
| HD0011396     | 43524   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 02/2019                                                                    | 6417   |                      | 19.756.000           |
| HD0011358     | 43528   | Chi phí tiền điện tháng 01/2019 chiếu sáng cụm kho xưởng KCNTB2                                        | 6417   |                      | 21.608.960           |
| HD0011392     | 43528   | Chi phí tiền điện tháng 01/2019 VP ban QLDA bình tân                                                   | 6417   |                      | 5.251.443            |
| HD0011409     | 43544   | Chi phí tiền điện tháng 02/2019 văn phòng BQL Bình Tân                                                 | 6417   |                      | 3.644.883            |
| HD0011414     | 43544   | Chi phí tiền điện tháng 02/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                            | 6417   |                      | 21.467.648           |
| HD0011438     | 43553   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 03/2019                                                                    | 6417   |                      | 19.756.000           |
| HD0011452     | 43553   | Chi phí tiền điện tháng 03/2019 VP ban QL chung cư Bình Tân                                            | 6417   |                      | 4.715.923            |
| HD0011457     | 43553   | Chi phí tiền điện tháng 03/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                            | 6417   |                      | 17.840.640           |
| HD0011482     | 43591   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 04/2019                                                                    | 6417   |                      | 19.756.000           |
| HD0011494     | 43602   | Chi phí điện tháng 04/2019 VP Ban QL chung cư Bình Tân                                                 | 6417   |                      | 6.269.354            |
| HD0011498     | 43602   | Chi phí điện tháng 04/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                                 | 6417   |                      | 21.780.416           |
| HD0011522     | 43620   | Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 05/2019                                                                    | 6417   |                      | 19.756.000           |
| HD0011530     | 43640   | Chi phí tiền điện tháng 05/19 Ban QL chung cư Bình Tân                                                 | 6417   |                      | 5.399.114            |
| HD0011537     | 43640   | Chi phí tiền điện tháng 05/19 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                              | 6417   |                      | 22.443.520           |
| HD0011719     | 43644   | Chi phí tiền điện kỳ tháng 06/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                         | 6417   |                      | 21.933.440           |
| HD0011740     | 43644   | Chi phí tiền điện kỳ tháng 06/2019 ban QL chung cư BT                                                  | 6417   |                      | 5.109.034            |
| HD0011744     | 43644   | Chi phí mua thanh lý công cụ dụng cụ lưu trữ hồ sơ VP cty                                              | 6413   |                      | 60.000.000           |
| HD0011757     | 43699   | Chi phí điện tháng 07/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB 2                                                | 6417   |                      | 21.295.840           |
| HD0011704     | 43732   | Chi phí 50% HD tư vấn QLDA sửa chữa VP đội bảo vệ VP KCNTB                                             | 24211  |                      | 17.727.273           |
| HDQLVP        | 43733   | Chi phí quản lý tháng 07.08.09/2019 VP KCN Tân bình                                                    | 6417   |                      | 324.000.000          |
| HDDIEN        | 43738   | Chi phí tiền điện tháng 08.09/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2                                         | 6417   |                      | 43.675.600           |
| 22.10.2018    | 0005145 | Tiền thuê mặt bằng tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017                              | 338891 | 27.272.727           |                      |
| 22.10.2018    | 0005146 | Tiền thuê mặt bằng tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018                              | 338891 | 13.636.365           |                      |
| 07.01.2019    | 0005531 | Tiền thuê mặt bằng tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017                                 | 338891 | 27.272.727           |                      |
| 07.01.2019    | 0005532 | Tiền thuê mặt bằng tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018                                 | 338891 | 13.636.365           |                      |
| 05.04.2019    | 0000073 | Tiền thuê mặt bằng tháng 4+5+6/2019 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017                                 | 338891 | 27.272.727           |                      |
| 05.04.2019    | 0000074 | Tiền thuê mặt bằng tháng 4+5+6/2019 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018 & PLHD số 01/08 ngày 28/02/2019 | 338891 | 13.636.365           |                      |
| 03.07.2019    | 0000594 | Tiền thuê mặt bằng tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018 & PLHD số 01/08 ngày 28/02/2019 | 338891 | 13.636.365           |                      |
| 03.07.2019    | 0000595 | Tiền thuê mặt bằng tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017                                 | 338891 | 27.272.727           |                      |
| 14.08.2019    | NBC0101 | KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 04 - 10/08/2015) - Công ty Chi phí Đầu tư & PT Minh Phát  | 338891 | 94.362.240           |                      |
| AChi phí01/11 | 43410   | Chi phí điện từ 25/09/2018 đến 25/10/2018 cho VP Ban - Minh Phát                                       | 338891 |                      | 7.068.864            |
| AChi phí01/12 | 43441   | Chi phí điện từ 25/10/2018 đến 23/11/2018 VP ban - Cty Chi phí Minh Phát                               | 338891 |                      | 6.479.792            |
| AChi phí06/12 | 43462   | Chi phí điện từ 23/11/2018 đến 24/12/2018 cho VP Ban - Cty Minh Phát                                   | 338891 |                      | 5.596.184            |
| UNC46DT/01    | 43496   | Chi phí điện VP ban sử dụng từ 24/12/2018 đến 28/01/2019 - Minh Phát                                   | 338891 |                      | 6.185.256            |
| UNC02DT/03    | 43535   | Chi phí điện sử dụng tại VP Ban từ 28/01/2019 đến 25/02/2019 - Cty Minh Phát                           | 338891 |                      | 4.418.040            |
| UNC24DT/03    | 43552   | Chi phí điện sử dụng tại VP Ban từ 25/02 đến 22/03/2019 - Minh Phát                                    | 338891 |                      | 6.479.792            |
| UNC10DT/5     | 43595   | Chi phí điện VP Ban từ 22/03/2019 đến 23/04/2019 - Cty Minh Phát                                       | 338891 |                      | 11.487.168           |
| 31DT/05       | 43614   | Chi phí điện sử dụng tại VP Ban từ 22/04/2019 đến 23/05/2019 - Minh Phát                               | 338891 |                      | 9.572.640            |
| UNC01DT/07    | 43651   | Chi phí điện chiếu sáng VP Ban từ 23/05/2017 đến 27/06/2019 - Cty Chi phí Minh Phát                    | 338891 |                      | 7.658.112            |
|               |         | <b>Cộng</b>                                                                                            |        | <b>2.641.083.840</b> | <b>1.362.686.321</b> |



| Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Taniservice |         |                                                                                                                                            |            |            |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|
| Ngày ct                                                                           | Số ct   | Diễn giải                                                                                                                                  | Tk đối ứng | Bán ra     | Mua vào |
| 05.10.2018                                                                        | 0005094 | Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 05.10.2018                                                                        | 0005311 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 10/2018 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 05.11.2018                                                                        | 0005320 | Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 05.11.2018                                                                        | 0005337 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 11/2018 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 16.11.2018                                                                        | 0005468 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)                       | 5113       | 352.656    |         |
| 16.11.2018                                                                        | 0005469 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Hội quán)                     | 5113       | 113.760    |         |
| 16.11.2018                                                                        | 0005470 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 1)     | 5113       | 693.936    |         |
| 16.11.2018                                                                        | 0005471 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 2)     | 5113       | 648.432    |         |
| 16.11.2018                                                                        | 0005472 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)           | 5113       | 79.632     |         |
| 16.11.2018                                                                        | 0005473 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)           | 5113       | 392.472    |         |
| 05.12.2018                                                                        | 0005346 | Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 05.12.2018                                                                        | 0005623 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 12/2018 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 07.01.2019                                                                        | 0005631 | Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 07.01.2019                                                                        | 0005648 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 01/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 11.02.2019                                                                        | 0005765 | Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 11.02.2019                                                                        | 0005782 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 02/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 05.03.2019                                                                        | 0000163 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 03/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 05.03.2019                                                                        | 0005790 | Tiền thuê văn phòng tháng 03/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 06.03.2019                                                                        | 0000013 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)                   | 5113       | 375.408    |         |
| 06.03.2019                                                                        | 0000014 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hội quán)                 | 5113       | 318.528    |         |
| 06.03.2019                                                                        | 0000015 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 1) | 5113       | 642.744    |         |
| 06.03.2019                                                                        | 0000016 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)       | 5113       | 96.696     |         |
| 06.03.2019                                                                        | 0000017 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 2) | 5113       | 699.624    |         |
| 06.03.2019                                                                        | 0000018 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)       | 5113       | 273.024    |         |
| 05.04.2019                                                                        | 0000177 | Tiền thuê văn phòng tháng 04/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 05.04.2019                                                                        | 0000188 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 04/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 06.05.2019                                                                        | 0000196 | Tiền thuê văn phòng tháng 05/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                                  | 5113       | 65.290.615 |         |
| 06.05.2019                                                                        | 0000504 | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 05/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113       | 6.000.000  |         |
| 09.05.2019                                                                        | 0000369 | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)                   | 5113       | 445.148    |         |
| 09.05.2019                                                                        | 0000369 | BVMT năm 2018                                                                                                                              | 5113       | 41.472     |         |
| 09.05.2019                                                                        | 0000370 | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hội quán)                 | 5113       | 259.116    |         |
| 09.05.2019                                                                        | 0000370 | BVMT năm 2018                                                                                                                              | 5113       | 26.892     |         |



|            |           |                                                                                                                                            |      |            |            |
|------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|------------|
| 09.05.2019 | 0000371   | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 1) | 5113 | 757.416    |            |
| 09.05.2019 | 0000371   | BVMT năm 2018                                                                                                                              | 5113 | 76.140     |            |
| 09.05.2019 | 0000372   | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 2) | 5113 | 983.312    |            |
| 09.05.2019 | 0000372   | BVMT năm 2018                                                                                                                              | 5113 | 68.850     |            |
| 09.05.2019 | 0000373   | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)       | 5113 | 272.404    |            |
| 09.05.2019 | 0000373   | BVMT năm 2018                                                                                                                              | 5113 | 21.060     |            |
| 09.05.2019 | 0000374   | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)       | 5113 | 438.504    |            |
| 09.05.2019 | 0000374   | BVMT năm 2018                                                                                                                              | 5113 | 40.500     |            |
| 04.06.2019 | 0000510   | Tiền thuê văn phòng từ 01/06/2019 đến 15/06/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan                   | 5113 | 32.645.308 |            |
| 04.06.2019 | 0000515   | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 06/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113 | 6.000.000  |            |
| 04.07.2019 | 0000534   | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 07/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113 | 6.000.000  |            |
| 05.08.2019 | 0000548   | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 08/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113 | 6.000.000  |            |
| 08.08.2019 | 0000907   | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)                   | 5113 | 571.384    |            |
| 08.08.2019 | 0000908   | Phí XLNT Q2/2019 HĐ 70/KCN-HĐXLNT Taniservice                                                                                              | 5113 | 166.100    |            |
| 08.08.2019 | 0000909   | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan Cửa hàng nhiên liệu số 1)  | 5113 | 1.096.260  |            |
| 08.08.2019 | 0000910   | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan Cửa hàng nhiên liệu số 2)  | 5113 | 1.587.916  |            |
| 08.08.2019 | 0000911   | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)       | 5113 | 332.200    |            |
| 08.08.2019 | 0000912   | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)       | 5113 | 212.608    |            |
| 05.09.2019 | 0001022   | Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 09/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)                                                       | 5113 | 6.000.000  |            |
| 19.11.2018 | HĐNUOC    | Chi phí nước sinh hoạt tháng 10/2018 nhà máy XLNT KCN                                                                                      | 6417 |            | 594.000    |
| 19.11.2018 | HĐNUOC    | Chi phí nước uống tháng 10/2018 nhà máy XLNT KCN                                                                                           | 6418 |            | 290.909    |
| 20.11.2018 | HĐ0002628 | Chi phí nước sinh hoạt kỳ 10/2018 VP Lê trọng Tấn                                                                                          | 6417 |            | 1.566.000  |
| 20.11.2018 | HĐ0006334 | Chi phí xăng công tác tháng 10/2018 phòng môi trường                                                                                       | 6418 |            | 1.196.327  |
| 14.12.2018 | HĐNUOC    | Chi phí sinh hoạt tháng 11/2018 nhà máy XLNT KCN                                                                                           | 6417 |            | 1.152.000  |
| 14.12.2018 | HĐNUOC    | Chi phí uống tháng 11/2018 nhà máy XLNT KCN                                                                                                | 6418 |            | 290.909    |
| 14.12.2018 | HĐXANG    | Chi phí xăng công tác tháng 11/2018 phòng môi trường                                                                                       | 6418 |            | 1.099.855  |
| 14.12.2018 | HĐ0005299 | Chi phí nước sinh hoạt kỳ 11/2018 VP Lê trọng Tấn                                                                                          | 6417 |            | 2.043.000  |
| 31.12.2018 | HĐ0008284 | Chi phí nước sinh hoạt tháng 12/2018 VP Lê trọng Tấn                                                                                       | 6417 |            | 1.863.000  |
| 15.01.2019 | HĐ0010643 | Chi phí nước sinh hoạt kỳ 12/2018 nhà máy XLNT                                                                                             | 6417 |            | 1.089.000  |
| 15.01.2019 | HĐ0011364 | Chi phí xăng công tác tháng 12/2018 phòng môi trường                                                                                       | 6418 |            | 983.673    |
| 26.02.2019 | HĐNUOC    | Chi phí nước sinh hoạt nhà máy XLNT KCN kỳ 1/2019                                                                                          | 6417 |            | 504.000    |
| 26.02.2019 | HĐNUOC    | Chi phí nước uống nhà máy XLNT KCN kỳ 1/2019                                                                                               | 6418 |            | 327.273    |
| 26.02.2019 | HĐXANG    | Chi phí xăng công tác phòng môi trường tháng 01/2019                                                                                       | 6418 |            | 720.000    |
| 26.02.2019 | HĐ0014311 | Chi phí hợp mặt đầu năm 2019                                                                                                               | 6418 |            | 49.772.727 |
| 04.03.2019 | HĐ0010966 | Chi phí tiền nước sinh hoạt tháng 01/2019 VP Lê trọng Tấn                                                                                  | 6417 |            | 1.980.000  |
| 18.03.2019 | HĐ0010645 | Chi phí nước PCCC kho xưởng KCNTB2                                                                                                         | 6417 |            | 12.177.000 |
| 20.03.2019 | HĐ0013332 | Chi phí nước Sinh hoạt tháng 02/2019 VP Lê trọng Tấn                                                                                       | 6417 |            | 1.179.000  |
| 21.03.2019 | HĐNUOC    | Chi phí nước uống kỳ 2/2019 nhà máy XLNT                                                                                                   | 6418 |            | 290.909    |
| 21.03.2019 | HĐNUOC    | Chi phí nước uống kỳ 2/2019 nhà máy XLNT                                                                                                   | 6417 |            | 603.000    |
| 21.03.2019 | HĐXANG    | Chi phí xăng công tác tháng 02/2019 phòng môi trường                                                                                       | 6418 |            | 1.008.000  |



|            |                    |                                                                                                                                        |        |            |
|------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|
| 31.03.2019 | HĐNUOCSH           | Chi phí nước kỳ 2/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2                                                                                  | 6417   | 18.396.000 |
| 31.03.2019 | HĐNUOCSH           | Chi phí nước sinh hoạt kỳ 3/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                                      | 6417   | 648.000    |
| 31.03.2019 | HĐNUOCSH           | Chi phí xăng công tác phòng môi trường nhà máy XLNT KCN                                                                                | 6418   | 994.418    |
| 31.03.2019 | HĐNUOCSH           | Chi phí nước uống nhà máy XLNT KCN                                                                                                     | 6418   | 290.909    |
| 31.03.2019 | HĐNUOCSH           | Chi phí nước kỳ 3/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2                                                                                  | 6417   | 2.421.000  |
| 31.03.2019 | HĐNUOCSH           | Chi phí nước sinh hoạt kỳ 3/2019 Vp lễ trọng tấn                                                                                       | 6417   | 1.440.000  |
| 18.12.2018 | HĐ0008266          | Chi phí lắp đặt đồng hồ nước PCCC kho số 7 nhóm CN2 KCNTB                                                                              | 24121  | 29.080.000 |
| 18.01.2019 | HĐ0010935          | Chi phí lắp đặt đồng hồ nước nhà kho số 1 KCNTB                                                                                        | 24121  | 10.340.000 |
| 17.05.2019 | HĐ0020573          | Chi phí xăng công tác phòng môi trường tháng 04/2019                                                                                   | 6418   | 1.076.100  |
| 17.05.2019 | HĐ0021304          | Chi phí công tác                                                                                                                       | 6418   | 18.508.182 |
| 20.05.2019 | HĐ0017993          | Chi phí nước sinh hoạt tháng 04/2019VP Lê Trọng Tấn                                                                                    | 6417   | 1.566.000  |
| 20.05.2019 | HĐNUOChi<br>phíCCC | Chi phí nước kỳ 04/2019 cấp nước chữa cháy kho xưởng KCNTB2                                                                            | 6417   | 1.134.000  |
| 31.05.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước uống, sinh hoạt tháng 04/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                            | 6417   | 1.278.000  |
| 31.05.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước uống, sinh hoạt tháng 04/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                            | 6418   | 581.818    |
| 13.06.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước sinh hoạt tháng 05/2019 phòng môi trường                                                                                  | 6417   | 1.008.000  |
| 13.06.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước sinh uống tháng 05/2019 phòng môi trường                                                                                  | 6418   | 290.909    |
| 13.06.2019 | HĐNUOCSH           | Chi phí nước kỳ 5/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2                                                                                  | 6417   | 666.000    |
| 13.06.2019 | HĐ0024006          | Chi phí xăng công tác tháng 05/2019 phòng môi trường                                                                                   | 6418   | 1.113.309  |
| 05.07.2019 | HĐ0020973          | Chi phí nước sinh hoạt kỳ 05/2019 VP Lê trọng Tấn                                                                                      | 6417   | 1.260.000  |
| 12.07.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước sinh hoạt tháng 06/2019 nhà máy XLNT                                                                                      | 6417   | 450.000    |
| 12.07.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước uống tháng 06/2019 nhà máy XLNT                                                                                           | 6418   | 290.909    |
| 23.07.2019 | HĐ0025533          | Chi phí xăng công tác tháng 06/19 phòng môi trường                                                                                     | 6418   | 1.098.355  |
| 26.07.2019 | HĐ0023365          | Chi phí nước sinh hoạt kỳ 06/2019 VP Lê trọng Tấn                                                                                      | 6417   | 1.026.000  |
| 13.08.2019 | HĐ0029376          | Chi phí xăng công tác tháng 07/2019 phòng môi trường                                                                                   | 6417   | 1.112.518  |
| 14.08.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước tháng 07/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2                                                                              | 6417   | 693.000    |
| 19.08.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước sinh hoạt tháng 7/2019 nhà máy XLNT                                                                                       | 6417   | 1.008.000  |
| 19.08.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước uống tháng 7/2019 nhà máy XLNT                                                                                            | 6418   | 290.909    |
| 11.09.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước PCCC kho xưởng KCNTB2 kỳ 8/2019                                                                                           | 6417   | 393.600    |
| 17.09.2019 | HĐDV               | Chi phí xăng công tác tháng 08/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                                   | 6418   | 1.096.655  |
| 17.09.2019 | HĐDV               | Chi phí nước sinh hoạt tháng 08/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                                  | 6417   | 1.315.200  |
| 17.09.2019 | HĐDV               | Chi phí nước uống tháng 08/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                                       | 6418   | 290.909    |
| 27.09.2019 | HĐ0032335          | Chi phí tiếp khách                                                                                                                     | 6418   | 31.350.909 |
| 30.09.2019 | HĐDV               | Chi phí nước sinh hoạt tháng 09/2019 phòng môi trường                                                                                  | 6417   | 2.044.800  |
| 30.09.2019 | HĐDV               | Chi phí xăng tháng 09/2019 phòng môi trường                                                                                            | 6418   | 1.082.609  |
| 30.09.2019 | HĐDV               | Chi phí nước uống tháng 09/2019 phòng môi trường                                                                                       | 6418   | 290.909    |
| 30.09.2019 | HĐNUOC             | Chi phí nước PCCC kho xưởng KCNTB2 tháng 09/2019                                                                                       | 6417   | 480.000    |
| 08.11.2018 | Cp02/11            | Chi phí nước uống tinh khiết, nước sinh hoạt cho ĐBVệ từ 23/09/2018 đến 25/10/2018 - Cty Taniservice                                   | 338891 | 1.834.800  |
| 08.11.2018 | Cp02/11            | Chi phí điện cho ĐBVệ từ 24/09/2018 đến 23/10/2018 - Cty Taniservice                                                                   | 338891 | 103.099    |
| 09.11.2018 | Cp03/11            | Chi phí xăng tuần tra cho 3 xe mô tô T10/2018 ĐBVệ - Cty Taniservice                                                                   | 338891 | 4.961.080  |
| 09.11.2018 | Cp03/11            | Chi phí xăng dầu cho các xe ô tô & xe PCCC ĐBVệ T10/2018 ĐBVệ - Cty Taniservice                                                        | 338891 | 2.394.800  |
| 09.11.2018 | Cp03/11            | Chi phí xăng hỗ trợ cho Công an trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH T10/2018 ĐBVệ - Cty Taniservice                                    | 338891 | 15.376.150 |
| 16.11.2018 | Cp04/11            | Chi phí xăng công tác T10/2018 cho CB CNV Ban QLHT KCNTB                                                                               | 338891 | 1.038.780  |
| 16.11.2018 | Cp04/11            | Chi phí xăng công tác T10/2018 cho xe ô tô 51A - 32187                                                                                 | 338891 | 8.404.000  |
| 11.12.2018 | Cp03/12            | Chi phí xăng dầu tuần xe cho 3 xe mô tô ĐBVệ T11/2018 - Cty Taniservice                                                                | 338891 | 4.647.440  |
| 11.12.2018 | Cp03/12            | Chi phí xăng dầu công tác cho xe ô tô ĐBVệ T11/2018 - Cty Taniservice                                                                  | 338891 | 2.188.400  |
| 11.12.2018 | Cp03/12            | Chi phí xăng hỗ trợ Công an P. Tây Thạnh & Sơn Kỳ trong công tác hiện quy chế phối hợp bảo vệ ANCT & TTATXH T11/2018 - Cty Taniservice | 338891 | 11.942.680 |



|            |            |                                                                                                              |        |            |
|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|
| 11.12.2018 | Cp04/12    | Chi phí nước uống từ 25/10/2018 đến 25/11/2018 cho ĐBVệ KCNTB                                                | 338891 | 3.956.000  |
| 11.12.2018 | Cp04/12    | Chi phí điện chốt 3B từ 24/10/2018 đến 23/11/2018 cho ĐBVệ KCNTB                                             | 338891 | 114.051    |
| 14.12.2018 | Cp05/12    | Chi phí xăng công tác tháng 11/2018 cho CB Ban QLHT KCNTB                                                    | 338891 | 1.029.070  |
| 14.12.2018 | Cp05/12    | Chi phí xăng công tác tháng 11/2018 cho xe ô tô VP Ban                                                       | 338891 | 7.486.500  |
| 14.12.2018 | Cp06/12    | Chi phí nước uống tinh khiết tháng 11/2018 cho VP Ban QLHT KCNTB                                             | 338891 | 898.000    |
| 14.12.2018 | Cp06/12    | Chi phí điện tháng 11/2018 cho VP cây xanh cụm 4                                                             | 338891 | 3.871.009  |
| 09.01.2019 | Cp01/01    | Chi phí nước uống T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice                                                        | 338891 | 2.700.000  |
| 09.01.2019 | Cp01/01    | Chi phí nước SH T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice                                                          | 338891 | 604.800    |
| 09.01.2019 | Cp01/01    | Chi phí điện chốt 3B T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice                                                     | 338891 | 118.708    |
| 09.01.2019 | Cp02/01    | Chi phí xăng 03 xe mô tô tuần tra T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice                                        | 338891 | 4.135.520  |
| 09.01.2019 | Cp02/01    | Chi phí xăng đầu công tác cho các xe ô tô ĐBVệ T12/2018 - Cty Taniservice                                    | 338891 | 4.660.000  |
| 09.01.2019 | Cp02/01    | Chi phí xăng hỗ trợ công an P. Tây Thạnh, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú T12/2018 trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH | 338891 | 10.633.860 |
| 15.01.2019 | Cp03/01    | Chi phí điện T12/2018 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice                                                | 338891 | 3.423.080  |
| 15.01.2019 | Cp03/01    | Chi phí nước uống tinh khiết T12/2018 cho VP Ban - Cty Taniservice                                           | 338891 | 560.000    |
| 15.01.2019 | Cp04/01    | Chi phí xăng công tác cho xe VP Ban T12/2018 - Cty Taniservice                                               | 338891 | 7.258.800  |
| 15.01.2019 | Cp04/01    | Chi phí xăng công tác cho CB NV VP Ban T12/2018 - Cty Taniservice                                            | 338891 | 651.460    |
| 31.01.2019 | UNC47DT/01 | Chi phí nhiên liệu T1/2019 cho 03 xe mô tô tuần tra ĐBVệ                                                     | 338891 | 3.924.800  |
| 31.01.2019 | UNC47DT/01 | Chi phí nhiên liệu T1/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ                                                              | 338891 | 745.000    |
| 31.01.2019 | UNC47DT/01 | Chi phí nhiên liệu T1/2019 cho CA trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH                                        | 338891 | 10.425.000 |
| 20.02.2019 | UNC05DT/02 | Chi phí điện chốt 3B ĐBVệ từ 24/12/2018 đến 23/01/2019 - Cty Taniservice                                     | 338891 | 103.099    |
| 20.02.2019 | UNC05DT/02 | Chi phí nước uống, nước sinh hoạt BVệ từ 23/12/2018 đến 25/01/2019 - Cty Taniservice                         | 338891 | 3.582.600  |
| 22.02.2019 | UNC10DT/02 | Chi phí xăng công tác cho xe VP Ban T1/2019 - Cty Taniservice                                                | 338891 | 3.520.000  |
| 22.02.2019 | UNC10DT/02 | Chi phí xăng công tác cho CB Ban T1/2019 - Cty Taniservice                                                   | 338891 | 510.400    |
| 26.02.2019 | UNC13DT/02 | Chi phí điện T1/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Taniservice                                                     | 338891 | 3.692.165  |
| 26.02.2019 | UNC13DT/02 | Chi phí nước uống T1/2019 cho VP Ban - Taniservice                                                           | 338891 | 740.000    |
| 15.03.2019 | UNC06DT/03 | Chi phí xăng tháng 2/2019 cho 03 xe mô tô tuần tra ĐBVệ - Cty Taniservice                                    | 338891 | 3.924.000  |
| 15.03.2019 | UNC06DT/03 | Chi phí xăng tháng 2/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ - Cty Taniservice                                             | 338891 | 2.235.000  |
| 15.03.2019 | UNC06DT/03 | Chi phí xăng tháng 2/2019 hỗ trợ CA trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH - Cty Taniservice                    | 338891 | 10.390.600 |
| 15.03.2019 | UNC07DT/03 | Chi phí nước uống tinh khiết & nước sinh hoạt từ 23/01/2019 đến 25/02/2019 - Cty Taniservice                 | 338891 | 3.196.650  |
| 15.03.2019 | UNC07DT/03 | Chi phí điện chốt 3B từ 24/01/2019 đến 23/02/2019 - Cty Taniservice                                          | 338891 | 103.099    |
| 21.03.2019 | UNC10DT/03 | Chi phí xăng công tác T2/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice                              | 338891 | 2.816.000  |
| 21.03.2019 | UNC10DT/03 | Chi phí điện T2/2019 VP Cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice                                                     | 338891 | 3.331.330  |
| 21.03.2019 | UNC10DT/03 | Chi phí nước uống tinh khiết T2/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice                                            | 338891 | 300.000    |
| 21.03.2019 | UNC11DT/03 | Chi phí xăng công tác T2/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice                                        | 338891 | 1.179.200  |
| 29.03.2019 | Cp01/03    | Chi phí điện T3/2019 cho văn phòng cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice                                          | 338891 | 3.021.846  |
| 29.03.2019 | Cp01/03    | Chi phí nước uống tinh khiết T3/2019 cho văn phòng Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice                          | 338891 | 2.800.000  |
| 29.03.2019 | Cp02/03    | Chi phí xăng công tác T3/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice                                        | 338891 | 797.220    |
| 29.03.2019 | Cp02/03    | Chi phí xăng công tác T3/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice                              | 338891 | 4.402.600  |
| 29.03.2019 | Cp03/03    | Chi phí xăng cho 3 xe mô tô tuần tra T3/2019 ĐBVệ                                                            | 338891 | 4.074.780  |
| 29.03.2019 | Cp03/03    | Chi phí xăng T3/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ                                                                    | 338891 | 3.013.400  |
| 29.03.2019 | Cp03/03    | Chi phí xăng T3/2019 cho CA P. Tây Thạnh & Sơn Kỳ trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH                        | 338891 | 10.545.040 |
| 29.03.2019 | Cp04/03    | Chi phí nước uống tinh khiết từ 23/02/2019 đến 22/03/2019 - Cty Taniservice                                  | 338891 | 1.920.000  |
| 29.03.2019 | Cp04/03    | Chi phí nước sinh hoạt từ 23/02/2019 đến 22/03/2019 - Cty Taniservice                                        | 338891 | 1.370.250  |
| 29.03.2019 | Cp04/03    | Chi phí điện chốt 3B từ 24/02/2019 đến 20/03/2019 - Cty Taniservice                                          | 338891 | 92.146     |
| 15.05.2019 | UNC11DT/05 | Chi phí xăng tuần tra cho 03 xe mô tô T4/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                         | 338891 | 4.570.510  |
| 15.05.2019 | UNC11DT/05 | Chi phí xăng công tác cho các xe ô tô T4/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                         | 338891 | 1.216.600  |
| 15.05.2019 | UNC11DT/05 | Chi phí xăng hỗ trợ CA T4/2019 trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH - Cty Taniservice                         | 338891 | 12.713.440 |
| 17.05.2019 | UNC15DT/5  | Chi phí xăng công tác T4/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice                              | 338891 | 4.843.600  |
| 17.05.2019 | UNC15DT/5  | Chi phí xăng công tác T4/2019 cho CB Ban QLHT - Cty Taniservice                                              | 338891 | 969.010    |



|            |             |                                                                                                                 |        |  |            |
|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|------------|
| 17.05.2019 | UNC16DT/05  | Chi phí nước uống tinh khiết & nước sinh hoạt từ 25/03/2019 đến 25/04/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice               | 338891 |  | 3.225.000  |
| 17.05.2019 | UNC16DT/05  | Chi phí điện chốt 3B từ 21/03/2019 đến 23/04/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                        | 338891 |  | 74.202     |
| 20.05.2019 | UNC22DT/05  | Chi phí điện T4/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice                                                    | 338891 |  | 4.982.602  |
| 20.05.2019 | UNC22DT/05  | Chi phí nước uống tinh khiết T4/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice                                               | 338891 |  | 500.000    |
| 10.06.2019 | AUNC04DT/06 | Chi phí xăng cho 03 xe mô tô tuần tra ĐBVệ T5/2019 - Cty Taniservice                                            | 338891 |  | 4.907.930  |
| 10.06.2019 | AUNC04DT/06 | Chi phí xăng cho các xe ô tô ĐBVệ T5/2019 - Cty Taniservice                                                     | 338891 |  | 1.412.000  |
| 10.06.2019 | AUNC04DT/06 | Chi phí xăng T5/2019 cho CA trong công tác phối hợp giữ gìn ANCT & TTATXH - Cty Taniservice                     | 338891 |  | 8.406.790  |
| 10.06.2019 | AUNC05DT/06 | Chi phí nước uống tinh khiết ĐBVệ từ 25/04/2019 đến 25/05/2019 - Cty Taniservice                                | 338891 |  | 1.920.000  |
| 10.06.2019 | AUNC05DT/06 | Chi phí nước sinh hoạt ĐBVệ từ 23/04/2019 đến 22/05/2019 - Cty Taniservice                                      | 338891 |  | 519.750    |
| 10.06.2019 | AUNC05DT/06 | Chi phí điện ĐBVệ từ 24/04/2019 đến 23/05/2019 - Cty Taniservice                                                | 338891 |  | 65.772     |
| 13.06.2019 | AUNC10DT/06 | Chi phí điện VP cây xanh cụm 4 từ 24/4/2019 đến 23/05/2019 - Cty Taniservice                                    | 338891 |  | 4.388.396  |
| 13.06.2019 | AUNC10DT/06 | Chi phí nước uống tinh khiết từ 23/4/2019 đến 22/05/2019 - Cty Taniservice                                      | 338891 |  | 1.760.000  |
| 18.06.2019 | AUNC13DT/06 | Chi phí xăng công tác T5/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice                                           | 338891 |  | 998.420    |
| 18.06.2019 | AUNC13DT/06 | Chi phí xăng công tác T5/2019 cho xe ô tô 51F - 968.70 VP Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice                      | 338891 |  | 4.375.600  |
| 10.07.2019 | UNC02DT/07  | Chi phí xăng 03 xe mô tô tuần tra T6/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                                | 338891 |  | 4.578.630  |
| 10.07.2019 | UNC02DT/07  | Chi phí xăng các xe ô tô T6/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                                         | 338891 |  | 2.549.300  |
| 10.07.2019 | UNC02DT/07  | Chi phí xăng hỗ trợ CA P. Song Kỳ, Tây Thạnh trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH T6/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice | 338891 |  | 6.426.460  |
| 10.07.2019 | UNC03DT/07  | Chi phí nước uống, nước sinh hoạt từ 23/05/2019 đến 25/06/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                           | 338891 |  | 2.133.600  |
| 10.07.2019 | UNC03DT/07  | Chi phí điện từ 24/05/2019 đến 23/06/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                                | 338891 |  | 91.060     |
| 12.07.2019 | UNC10DT/09  | Chi phí nước uống tinh khiết T6/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice                                               | 338891 |  | 938.000    |
| 12.07.2019 | UNC10DT/09  | Chi phí điện T6/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice                                                    | 338891 |  | 4.302.560  |
| 23.07.2019 | UNC24DT/07  | Chi phí xăng công tác T6/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice                                 | 338891 |  | 2.915.400  |
| 23.07.2019 | UNC24DT/07  | Chi phí xăng công tác T6/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice                                           | 338891 |  | 768.570    |
| 07.08.2019 | UNC11DT/08  | Chi phí xăng tuần tra T7/2019 cho 03 xe mô tô ĐBVệ - Cty Taniservice                                            | 338891 |  | 4.637.710  |
| 07.08.2019 | UNC11DT/08  | Chi phí xăng dầu T7/2019 cho các xe Bvệ - Cty Taniservice                                                       | 338891 |  | 3.380.900  |
| 07.08.2019 | UNC11DT/08  | Chi phí xăng dầu T7/2019 cho các xe Bvệ - Cty Taniservice                                                       | 338891 |  | 15.108.880 |
| 13.08.2019 | UNC13DT/08  | Chi phí nước uống tinh khiết từ 25/06/2019 đến 25/07/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                | 338891 |  | 1.320.000  |
| 13.08.2019 | UNC13DT/08  | Chi phí nước sinh hoạt từ 23/06/2019 đến 25/07/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                      | 338891 |  | 699.300    |
| 13.08.2019 | UNC13DT/08  | Chi phí điện chốt 3B từ 24/06/2019 đến 24/07/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice                                        | 338891 |  | 62.389     |
| 13.08.2019 | UNC15DT/08  | Chi phí xăng công tác T7/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice                                 | 338891 |  | 5.177.100  |
| 13.08.2019 | UNC15DT/08  | Chi phí xăng công tác T7/2019 cho CB NV VP Ban - Cty Taniservice                                                | 338891 |  | 940.230    |
| 19.08.2019 | UNC21DT/08  | Chi phí nước uống tinh khiết T7/2019 cho VP Ban QLHT - Cty Taniservice                                          | 338891 |  | 1.000.000  |
| 19.08.2019 | UNC21DT/08  | Chi phí điện T7/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice                                                    | 338891 |  | 193.577    |
| 06.09.2019 | UNC06DT/09  | Chi phí xăng tuần tra T8/2019 cho 03 xe mô tô ĐBVệ - Cty Taniservice                                            | 338891 |  | 4.582.860  |
| 06.09.2019 | UNC06DT/09  | Chi phí xăng dầu T8/2019 cho các xe ô tô - Cty Taniservice                                                      | 338891 |  | 4.404.400  |
| 06.09.2019 | UNC06DT/09  | Chi phí xăng dầu T8/2019 cho công an trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH - Cty Taniservice                      | 338891 |  | 15.335.180 |
| 06.09.2019 | UNC07DT/09  | Chi phí nước uống & nước sinh hoạt ĐBVệ từ 25/07/2019 đến 25/08/2019 - Cty Taniservice                          | 338891 |  | 3.404.160  |
| 06.09.2019 | UNC07DT/09  | Chi phí chốt 3B ĐBVệ từ 24/07/2019 đến 23/08/2019 - Cty Taniservice                                             | 338891 |  | 74.202     |



|            |            |                                                                                                                                    |        |                      |                    |
|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|
| 17.09.2019 | UNC18DT/09 | Chi phí xăng công tác T8/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice                                                              | 338891 |                      | 973.590            |
| 17.09.2019 | UNC18DT/09 | Chi phí xăng công tác T8/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice                                                    | 338891 |                      | 5.715.250          |
| 17.09.2019 | UNC19DT/09 | Chi phí nước uống tinh khiết T8/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice                                                                  | 338891 |                      | 900.000            |
| 17.09.2019 | UNC19DT/09 | Chi phí điện T8/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice                                                                       | 338891 |                      | 217.143            |
| 30.09.2019 | Cp04/09    | Chi phí xăng 03 xe mô tô tuần tra T9/2019 cho ĐBVệ - Cty Taniservice                                                               | 338891 |                      | 4.497.880          |
| 30.09.2019 | Cp04/09    | Chi phí xăng công tác T9/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ - Cty Taniservice                                                               | 338891 |                      | 3.873.800          |
| 30.09.2019 | Cp04/09    | Chi phí xăng cho CA P. Tây Thạnh & P. Sơn Kỳ T9/2019 trong công tác phối hợp giữ gìn ANCT & TTATXH - Cty Taniservice               | 338891 |                      | 12.658.300         |
| 30.09.2019 | Cp06/09    | Chi phí nước uống tinh khiết T9/2019 chp VP Ban - Cty Taniservice                                                                  | 338891 |                      | 500.000            |
| 30.09.2019 | Cp06/09    | Chi phí điện VP Cây xanh cụm 4 T9/2019 chp VP Ban - Cty Taniservice                                                                | 338891 |                      | 217.143            |
| 30.09.2019 | Cp07/09    | Chi phí xăng công tác T9/2019 cho CB CNV VP Ban - Cty Taniservice                                                                  | 338891 |                      | 909.180            |
| 30.09.2019 | Cp07/09    | Chi phí xăng công tác từ 01/09 đến 25/09 cho xe ô tô 51F 968.70 VP Ban - Cty Taniservice                                           | 338891 |                      | 3.030.000          |
| 30.09.2019 | Cp08/09    | Chi phí nước uống tinh khiết ĐBVệ từ 25/08/2019 đến 25/09/2019 - Cty Taniservice                                                   | 338891 |                      | 1.320.000          |
| 30.09.2019 | Cp08/09    | Chi phí nước sinh hoạt ĐBVệ từ 23/08/2019 đến 22/09/2019 - Cty Taniservice                                                         | 338891 |                      | 372.960            |
| 30.09.2019 | Cp08/09    | Chi phí điện chốt 3 B từ 23/08/2019 đến 23/09/2019 - Cty Taniservice                                                               | 338891 |                      | 62.389             |
| 30.09.2019 | Cp09/09    | Chi phí xăng hỗ trợ CA T9/2019 trong công tác phối hợp giữ gìn ANCT & TTAT XH - Cty Taniservice                                    | 338891 |                      | 5.806.260          |
| 10.10.2018 | PKT-NBC74  | KC tiền phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2018 (04-01/08/2003) - Cty Taniservice                                                    | 338891 | 241.982.160          |                    |
| 15.10.2018 | PKT-NBC    | KC tiền phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2018 (03-01/07/2003) - Cty Taniservice                                                    | 338891 | 12.417.216           |                    |
| 07.05.2019 | NBC0004    | KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 08 - 16/09/2004 ) - Công ty TANISERVICE                                               | 338891 | 26.644.800           |                    |
| 28.05.2019 | NBC0079    | KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 09 - 06/06/2002 ) - Công ty TANISERVICE                                               | 338891 | 413.904.960          |                    |
| 22.10.2018 | 0005144    | Tiền thuê hồ bơi & hội quán tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 02/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan | 338891 | 34.555.950           |                    |
| 07.01.2019 | 0005529    | Tiền thuê hồ bơi tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 02/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan               | 338891 | 34.555.950           |                    |
| 05.04.2019 | 0000072    | Tiền thuê hồ bơi và hội quán tháng 4+5+6/2019                                                                                      | 338891 | 34.555.950           |                    |
| 03.07.2019 | 0000590    | Tiền thuê hồ bơi & hội quán tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 02/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan    | 338891 | 34.555.950           |                    |
|            |            | <b>Cộng</b>                                                                                                                        |        | <b>1.472.227.358</b> | <b>596.814.806</b> |

| Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Giá Trị |           |                                                                                                                 |            |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Ngày ct                                                                       | Số ct     | Diễn giải                                                                                                       | Tk đối ứng | Bán ra               | Mua vào              |
| 05.10.2018                                                                    | 0005176   | Tiền thuê kho xưởng tháng 10/2018, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 192.226.125          |                      |
| 02.11.2018                                                                    | 0005286   | Phí xử lý nước thải từ khi bắt đầu sử dụng đến hết quý 3/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 05/10/2018    | 5113       | 5.887.080            |                      |
| 02.11.2018                                                                    | 0005286   | Phí BVMT năm 2017                                                                                               | 5113       | 52.681               |                      |
| 05.11.2018                                                                    | 0005376   | Tiền thuê kho xưởng tháng 11/2018, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 05.12.2018                                                                    | 0005577   | Tiền thuê kho xưởng tháng 12/2018, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 04.01.2019                                                                    | 0005725   | Tiền thuê kho xưởng tháng 01/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 01.02.2019                                                                    | 0005926   | Tiền thuê kho xưởng tháng 02/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 05.03.2019                                                                    | 0000127   | Tiền thuê kho xưởng tháng 03/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 13.03.2019                                                                    | 0000042   | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày                                              | 5113       | 483.480              |                      |
| 05.04.2019                                                                    | 0000227   | Tiền thuê kho xưởng tháng 04/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 24.04.2019                                                                    | 0000321   | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 05/10/2018 và các phụ lục hợp đồng liên quan | 5113       | 471.724              |                      |
| 24.04.2019                                                                    | 0000321   | BVMT năm 2018                                                                                                   | 5113       | 120.042              |                      |
| 03.05.2019                                                                    | 0000427   | Tiền thuê kho xưởng tháng 05/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 05.06.2019                                                                    | 0000626   | Tiền thuê kho xưởng tháng 06/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 04.07.2019                                                                    | 0000686   | Tiền thuê kho xưởng tháng 07/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 23.07.2019                                                                    | 0000762   | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 05/10/2018 và các phụ lục hợp đồng liên quan | 5113       | 970.024              |                      |
| 05.08.2019                                                                    | 0000976   | Tiền thuê kho xưởng tháng 08/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 05.09.2019                                                                    | 0001077   | Tiền thuê kho xưởng tháng 09/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.                                       | 5113       | 140.304.915          |                      |
| 18.10.2018                                                                    | HĐ0000734 | CP giám sát thi công đợt 5 kho nhà xe số 1 - KCNTB                                                              | 24121      |                      | 56.678.938           |
| 18.10.2018                                                                    | HĐ0000735 | CP thiết kế VP đảng đoàn kết hợp VP KCNTB                                                                       | 24121      |                      | 230.677.802          |
| 31.12.2018                                                                    | HĐ0000776 | Cp thiết kế đợt cuối nhà kho nhà xe số 2 KCNTB                                                                  | 24121      |                      | 132.053.940          |
| 31.12.2018                                                                    | HĐ0000807 | Cp giám sát thi công đợt 6 nhà kho nhà xe số 1 KCNTB                                                            | 24121      |                      | 98.644.148           |
| 23.01.2019                                                                    | HĐ0000846 | Cp đợt 7 giám sát nhà kho nhà xe số 1                                                                           | 24121      |                      | 81.425.570           |
| 19.03.2019                                                                    | HĐ0000895 | CP thiết kế ( đợt cuối ) nhà xe cao tầng số 01 KCNTB                                                            | 24121      |                      | 150.275.546          |
| 26.04.2019                                                                    | HĐ0000914 | CP tư vấn QLDA Văn Phòng KCNTB                                                                                  | 24121      |                      | 201.190.909          |
| 20.05.2019                                                                    | HĐ0000951 | Cp đợt cuối giám sát thi công nhà xe cao tầng số 01 KCNTB                                                       | 24121      |                      | 143.825.319          |
| 28.06.2019                                                                    | HĐ0000040 | Cp đợt cuối tư vấn QLDA VP đảng đoàn kết hợp VP KCNTB                                                           | 24121      |                      | 80.476.364           |
| 28.06.2019                                                                    | HĐ0000041 | Cp đợt cuối tư vấn thiết kế VP đảng đoàn kết hợp VP KCNTB                                                       | 24121      |                      | 36.150.524           |
|                                                                               |           | <b>Cộng</b>                                                                                                     |            | <b>1.743.565.221</b> | <b>1.211.399.060</b> |



| Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Trí Đức |           |                                                                                                                                                                    |            |                      |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|
| Ngày ct                                                                       | Số ct     | Diễn giải                                                                                                                                                          | Tk đối ứng | Bán ra               | Mua vào            |
| 07.01.2019                                                                    | 0005646   | Thuê trường mầm non tháng 01/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 07.01.2019                                                                    | 0005647   | Thuê tòa nhà tháng 01/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 11.02.2019                                                                    | 0005780   | Thuê trường mầm non tháng 02/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 11.02.2019                                                                    | 0005781   | Thuê tòa nhà tháng 02/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 05.03.2019                                                                    | 0000161   | Thuê trường mầm non tháng 03/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 05.03.2019                                                                    | 0000162   | Thuê tòa nhà tháng 03/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 05.04.2019                                                                    | 0000186   | Thuê trường mầm non tháng 04/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 05.04.2019                                                                    | 0000187   | Thuê tòa nhà tháng 04/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 06.05.2019                                                                    | 0000502   | Thuê trường mầm non tháng 05/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 06.05.2019                                                                    | 0000503   | Thuê tòa nhà tháng 05/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 04.06.2019                                                                    | 0000513   | Thuê trường mầm non tháng 06/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 04.06.2019                                                                    | 0000514   | Thuê tòa nhà tháng 06/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 04.07.2019                                                                    | 0000532   | Thuê trường mầm non tháng 07/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 04.07.2019                                                                    | 0000533   | Thuê tòa nhà tháng 07/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 05.08.2019                                                                    | 0000546   | Thuê trường mầm non tháng 08/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 05.08.2019                                                                    | 0000547   | Thuê tòa nhà tháng 08/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 05.09.2019                                                                    | 0001020   | Thuê trường mầm non tháng 09/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                                                     | 5113       | 60.000.000           |                    |
| 05.09.2019                                                                    | 0001021   | Thuê tòa nhà tháng 09/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan. | 5113       | 400.000.000          |                    |
| 28.06.2019                                                                    | HĐ0001692 | CP tham quan nghỉ mát CBCNV năm 2019                                                                                                                               | 6418       |                      | 437.117.273        |
|                                                                               |           | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                        |            | <b>5.520.000.000</b> | <b>437.117.273</b> |

| Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Thịnh Phát |         |                                                                                                                                                                 |            |             |         |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------|
| Ngày ct                                                                          | Số ct   | Diễn giải                                                                                                                                                       | Tk đối ứng | Bán ra      | Mua vào |
| 05.10.2018                                                                       | 0005315 | Tiền thuê garage tháng 10+11+12/2018, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.                                                                                    | 5111       | 447.356.904 |         |
| 26.10.2018                                                                       | 0005243 | Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017                                                                                   | 5111       | 893.016     |         |
| 07.01.2019                                                                       | 0005650 | Tiền thuê garage tháng 01+02+03/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.                                                                                    | 5111       | 447.356.904 |         |
| 05.03.2019                                                                       | 0000169 | Tiền điện từ 05/01/2019 đến 24/01/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5111       | 11.842.332  |         |
| 06.03.2019                                                                       | 0000005 | Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017                                                                                   | 5111       | 5.227.272   |         |
| 11.03.2019                                                                       | 0000170 | Tiền điện từ 25/01/2019 đến 11/02/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5111       | 26.874.120  |         |
| 18.03.2019                                                                       | 0000171 | Tiền điện từ 12/02/2019 đến 24/02/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5111       | 14.175.360  |         |
| 18.03.2019                                                                       | 0000172 | Tiền thuê kho xưởng tháng 03/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao đợt 1 1.418m2)                                                | 5111       | 82.687.834  |         |
| 05.04.2019                                                                       | 0000190 | Tiền thuê kho xưởng tháng 04/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao đợt 1 1.418m2)                                                | 5113       | 82.687.834  |         |
| 05.04.2019                                                                       | 0000191 | Tiền thuê garage tháng 04+05+06/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.                                                                                    | 5113       | 447.356.904 |         |
| 26.04.2019                                                                       | 0000195 | Tiền điện từ 12/03/2019 đến 12/04/2019, sử dụng tại kho, nhà xe chung cư cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú | 5113       | 17.472.600  |         |
| 06.05.2019                                                                       | 0000506 | Tiền thuê kho xưởng tháng 05/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 4.254 m2)                                                     | 5113       | 248.063.502 |         |
| 07.05.2019                                                                       | 0000347 | Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan                                                 | 5113       | 757.416     |         |
| 07.05.2019                                                                       | 0000347 | BVMT năm 2018                                                                                                                                                   | 5113       | 201.690     |         |
| 04.06.2019                                                                       | 0000517 | Tiền thuê kho xưởng tháng 06/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 4.254 m2)                                                     | 5113       | 248.063.502 |         |
| 04.06.2019                                                                       | 0000522 | Tiền điện từ 25/04/2019 đến 11/05/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5113       | 13.197.524  |         |
| 04.06.2019                                                                       | 0000523 | Tiền điện từ 12/05/2019 đến 24/05/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5113       | 10.631.031  |         |
| 28.06.2019                                                                       | 0000528 | Tiền điện từ 25/05/2019 đến 11/06/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5113       | 13.758.002  |         |
| 29.06.2019                                                                       | 0000530 | Tiền điện từ 12/06/2019 đến 24/06/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5113       | 10.212.109  |         |
| 04.07.2019                                                                       | 0000536 | Tiền thuê garage tháng 07+08+09/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.                                                                                    | 5113       | 447.356.904 |         |
| 15.07.2019                                                                       | 0000538 | Tiền điện từ 25/06/2019 đến 11/07/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5113       | 13.306.284  |         |
| 26.07.2019                                                                       | 0000540 | Tiền điện từ 12/07/2019 đến 24/07/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú          | 5113       | 10.415.788  |         |
| 26.07.2019                                                                       | 0000544 | Tiền thuê kho xưởng tháng 07/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 5.672 m2)                                                     | 5113       | 330.751.336 |         |
| 05.08.2019                                                                       | 0000550 | Phí hoàn trả từ 01/08/2019 đến 31/07/2020, theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/08/2017.                                                                            | 338714     | 80.000.000  |         |



|            |           |                                                                                                                                                              |        |               |             |
|------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------------|
| 05.08.2019 | 0001011   | Tiền thuê kho xưởng tháng 08/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018.<br>(Diện tích bàn giao 5.672 m2)                                               | 5113   | 330.751.336   |             |
| 05.08.2019 | 0001012   | Tiền thuê garage bổ sung tháng 07+08+09/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017 và phụ lục hợp đồng liên quan.                                           | 5113   | 9.827.700     |             |
| 06.08.2019 | 0000886   | Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan                                              | 5113   | 1.076.328     |             |
| 16.08.2019 | 0001013   | Tiền điện từ 25/07/2019 đến 11/08/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú       | 5113   | 12.960.808    |             |
| 26.08.2019 | 0001016   | Tiền điện từ 12/08/2019 đến 24/08/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú       | 5113   | 10.339.807    |             |
| 05.09.2019 | 0001024   | Tiền thuê kho xưởng tháng 09/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018.<br>(Diện tích bàn giao 5.672 m2)                                               | 5113   | 330.751.336   |             |
| 16.09.2019 | 0000822   | Xe ô tô BMW biển số 51G- 555.87 màu đen, số máy 79716B48B20B, số khung 01070G663004 (Theo hợp đồng mua bán xe số 55/2019/HĐKT-CTY ngày 12/09/2019)           | 7111   | 1.600.000.000 |             |
| 16.09.2019 | 0000823   | Xe ô tô Mercedes-benz biển số 51F- 060.06 màu đen, số máy 682430130867, số khung 6FX5EV000382 (Theo hợp đồng mua bán xe số 55/2019/HĐKT-CTY ngày 12/09/2019) | 7111   | 1.100.000.000 |             |
| 25.09.2019 | 0001028   | Tiền điện từ 25/08/2019 đến 11/09/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú       | 5113   | 12.262.821    |             |
| 27.09.2019 | 0001029   | Tiền điện từ 12/09/2019 đến 24/09/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú       | 5113   | 9.702.702     |             |
| 01.10.2018 | HĐ0000603 | CP thuê xe quý 4/2018                                                                                                                                        | 6417   |               | 465.000.000 |
| 15.10.2018 | HĐ0000669 | Cp thu gom vận chuyển rác tháng 10/2018 nhà máy XLNT KCN                                                                                                     | 6417   |               | 551.616     |
| 19.11.2018 | HĐ0000775 | Cp thu gom vận chuyển rác tháng 11/2018                                                                                                                      | 6417   |               | 551.616     |
| 26.12.2018 | HĐ0000924 | Đ/chính giá trị QT công viên cây xanh cụm 7 & cụm 6-1 khu dân cư KCNTB2                                                                                      | 15411  |               | (8.556.160) |
| 31.12.2018 | HĐ0000923 | Cp sửa thay thế đường dây cấp điện trạm bơm nước thải phòng khám KCNTB                                                                                       | 6417   |               | 36.974.600  |
| 31.12.2018 | HĐ0000891 | Cp thu gom vận chuyển rác tháng 12/2018                                                                                                                      | 6417   |               | 551.616     |
| 14.01.2019 | HĐ0000966 | Cp thuê xe quý 1/2019                                                                                                                                        | 6417   |               | 516.000.000 |
| 25.01.2019 | HĐ0001081 | Cp sửa chữa hệ thống chiếu sáng nhà máy XLNT KCN                                                                                                             | 6417   |               | 4.843.800   |
| 30.01.2019 | HĐ0001024 | CP thu gom vận chuyển rác tháng 01/2019 nhà máy XLNT                                                                                                         | 6417   |               | 551.616     |
| 26.02.2019 | HĐ0001168 | CP thu gom vận chuyển rác tháng 02/2019 nhà máy XLNT                                                                                                         | 6417   |               | 551.616     |
| 27.03.2019 | HĐ0001296 | Cp thu gom vận chuyển rác tháng 03/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                                                     | 6417   |               | 551.616     |
| 31.12.2018 | HĐ0000945 | CP trồng cây Dáng Hương nhà xe, nhà kho cao tầng số 01 KCN TB                                                                                                | 24121  |               | 113.600.000 |
| 31.12.2018 | HĐ0000947 | Cp trồng cây osaka nhà kho cao tầng số 2 KCNTB                                                                                                               | 24121  |               | 20.000.000  |
| 16.04.2019 | HĐ0001369 | Cp thuê xe quý 3/2019 ( tháng 4 đến tháng 06/2019)                                                                                                           | 6417   |               | 516.000.000 |
| 24.04.2019 | HĐ0001419 | Cp thu gom vận chuyển rác tháng 04/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                                                     | 6417   |               | 551.616     |
| 09.05.2019 | HĐ0001476 | Cp san ủi mặt bằng khu chung cư Bình Tân                                                                                                                     | 15411  |               | 54.545.455  |
| 16.05.2019 | HĐ0000045 | Cp thu gom vận chuyển rác tháng 05/2019 nhà máy XLNT KCN                                                                                                     | 6417   |               | 551.616     |
| 27.06.2019 | HĐ0000171 | CP tháng 06/2019 thu gom rác nhà máy XLNT KCN                                                                                                                | 6417   |               | 551.616     |
| 26.07.2019 | HĐ0000300 | Cp thu gom rác tháng 07/19 nhà máy XLNT                                                                                                                      | 6417   |               | 551.616     |
| 01.08.2019 | HĐ0000341 | CP lắp đặt mái che máy phát điện, máy bơm nhà xe cao tầng số 1 KCNTB                                                                                         | 24121  |               | 74.965.618  |
| 01.08.2019 | HĐ0000342 | CP lắp đặt mái che cổng ra vào nhà xe cao tầng số 1 đường CN13 nhà xe số 01 KCNTB                                                                            | 24121  |               | 161.454.545 |
| 01.08.2019 | HĐ0000353 | Cp thuê xe quý 4/2019 ( tháng 7.8.9/2019)                                                                                                                    | 6417   |               | 499.000.000 |
| 27.08.2019 | HĐ0000427 | CP thu gom chất thải vận chuyển rác tháng 08/19                                                                                                              | 6417   |               | 551.616     |
| 25.09.2019 | HĐ0000369 | Cp trồng cỏ & bông giấy via hè đường M1 KCNTB2                                                                                                               | 24224  |               | 134.636.364 |
| 30.09.2019 | HĐ0000554 | Cp thu gom vận chuyển rác tháng 09/2019 nhà máy XLNT                                                                                                         | 6417   |               | 551.616     |
| 10.12.2018 | ACP02/12  | Chi phí duy tu bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ & vệ sinh lòng đường KCBTN1, 2 tháng 10/2018 - CTy CP Thịnh Phát                                                   | 338891 | -             | 155.760.000 |



|            |             |                                                                                                                                                                                               |        |               |               |
|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------------|
| 15.01.2019 | UNC04DT/1   | CP nghiệm thu QT thay dây dẫn chiếu sáng nhóm CNVI - KCNTB theo HĐ 160/2018/HĐKT-CTY ngày 03/12/2018 - Cty CP DV vận chuyển Thịnh Phát                                                        | 338891 | -             | 131.450.000   |
| 22.02.2019 | UNC11DT/02  | Chi phí thu gom vận chuyển rác T1/2019 cho ĐBVệ - Thịnh Phát                                                                                                                                  | 338891 | -             | 606.778       |
| 27.03.2019 | UNC19DT/03  | Chi phí thu gom vận chuyển rác T3/2019 cho ĐBVệ - Thịnh Phát                                                                                                                                  | 338891 | -             | 606.778       |
| 22.01.2019 | UNC22/01    | Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu chăm sóc cây xanh thảm cỏ, vệ sinh lòng đường KCNTB 1&2, T11/2018                                                                               | 338891 | -             | 175.560.000   |
| 21.03.2019 | UNC01/03    | Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu bảo dưỡng chăm sóc cây xanh thảm cỏ & vệ sinh lòng đường KCNTB 1+2 tháng 12/2018 - Cty Thịnh PHÁT                                               | 338891 | -             | 231.660.000   |
| 26.03.2019 | UNC17DT/03  | Chi phí duy tu chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh lòng lề đường KCNTB 1,2 tháng 1/2019 - Thịnh Phát                                                                                          | 338891 | -             | 249.260.000   |
| 31.01.2019 | UNC40DT/01  | CP nghiệm thu quyết toán công tác sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến đường nội bộ KCNTB theo hợp đồng 163/2018/HĐKT-CTY ngày 10/12/2018 - VC THỊNH PHÁT                         | 338891 | -             | 111.788.248   |
| 29.03.2019 | ACP05/03    | Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu chăm sóc cây xanh thảm cỏ và vệ sinh lòng lề đường KCNTB 1 & 2 T2/2019 - Cty CP Thịnh PHÁT                                                      | 338891 | -             | 241.120.000   |
| 29.03.2019 | ACP05/03    | Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu chăm sóc cây xanh thảm cỏ và vệ sinh lòng lề đường KCNTB 1 & 2 T3/2019 - Cty CP Thịnh PHÁT                                                      | 338891 | -             | 255.860.000   |
| 24.04.2019 | UNC18DT/4   | Chi phí dịch vụ thu gom vận chuyển rác tháng 4/2019 - Cty CP Thịnh Phát                                                                                                                       | 338891 |               | 606.778       |
| 20.05.2019 | UNC21DT/05  | Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu bảo dưỡng duy tu chăm sóc cây xanh, thảm cỏ KCNTB1, Tháng 4/2019 - Thịnh Phát                                                                   | 338891 |               | 241.120.000   |
| 24.05.2019 | UNC29DT/05  | Chi phí rác T5/2019 cho ĐBVệ - Cty Thịnh Phát                                                                                                                                                 | 338891 |               | 606.778       |
| 28.06.2019 | AUNC22DT/06 | Chi phí duy tu bảo dưỡng duy tu, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ và vệ sinh lòng đường KCNTB 1,2 T5/2019 - Cty Thịnh Phát                                                                          | 338891 |               | 255.860.000   |
| 28.06.2019 | AUNC26DT/06 | Chi phí thu gom vận chuyển rác T6/2019 cho ĐBVệ - Cty Thịnh Phát                                                                                                                              | 338891 |               | 606.778       |
| 10.07.2019 | UNC07DT/07  | Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ và lòng đường KCNTB1, 2 tháng 6/2019 - Cty Thịnh Phát                                                                | 338891 |               | 182.820.000   |
| 17.07.2019 | UNC13DT/07  | CP giá trị nghiệm thu quyết toán hạng mục "San dọn cỏ hoang tại KCN Tân Bình I-II" theo hợp đồng 41/2019/HĐKT-CTY ngày 05/06/2019                                                             | 338891 |               | 65.115.600    |
| 26.07.2019 | UNC25DT/07  | Chi phí thu gom rác T7/2019 cho ĐBVệ - Cty Taniservice                                                                                                                                        | 338891 |               | 606.778       |
| 06.08.2019 | UNC05DT/08  | Chi phí duy tu chăm sóc cây xanh, thảm cỏ & vệ sinh lòng lề đường KCNTB1,2 T7/2019 - Cty Thịnh Phát                                                                                           | 338891 |               | 151.360.000   |
| 27.08.2019 | UNC31DT/08  | Chi phí thu gom vận chuyển rác T8/2019 - Cty Thịnh Phát                                                                                                                                       | 338891 |               | 606.778       |
| 06.09.2019 | UNC05DT/09  | CP t/ toán 100% giá trị nghiệm thu quyết toán công tác "Duy tu, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ & vệ sinh lòng lề đường KCNTB I và II tháng 8/2019 theo hợp đồng 146/2018/HĐKT-CTY ngày 01/10/2018 | 338891 |               | 187.660.000   |
| 12.09.2019 | UNC13DT/09  | CP t/ toán 100% giá trị nghiệm thu quyết toán hạng mục "Nạo vét hố ga KCNTB II" theo hợp đồng 45/2019/HĐKT-CTY ngày 22/07/2019                                                                | 338891 |               | 352.519.200   |
| 30.09.2019 | ACP03/09    | Chi phí duy tu bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ và vệ sinh lòng lề đường KCNTB1, 2 T9-2019 - Cty Thịnh Phát                                                                                         | 338891 |               | 269.060.000   |
| 30.09.2019 | ACP05/09    | Chi phí thu gom vận chuyển rác T9/2019 cho ĐBVệ - Cty Thịnh Phát                                                                                                                              | 338891 |               | 606.778       |
|            |             | Cộng                                                                                                                                                                                          |        | 6.428.319.006 | 5.857.910.886 |



| Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Tân Phú |           |                                                                               |            |                   |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------|
| Ngày ct                                                                       | Số ct     | Diễn giải                                                                     | Tk đối ứng | Bán ra            | Mua vào               |
| 05.10.2018                                                                    | 0005306   | Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017. | 5113       | 15.001.800        |                       |
| 05.11.2018                                                                    | 0005332   | Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017. | 5113       | 15.001.800        |                       |
| 05.12.2018                                                                    | 0005618   | Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017. | 5113       | 15.001.800        |                       |
| 07.01.2019                                                                    | 0005643   | Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017. | 5113       | 15.404.400        |                       |
| 11.02.2019                                                                    | 0005777   | Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017. | 5113       | 15.404.400        |                       |
| 13.11.2018                                                                    | HĐ0000113 | CP giám sát thi công (20% HĐ) sửa chữa kho xưởng 6.7.8 nhóm CN2 KCNTB         | 24211      |                   | 15.139.273            |
| 22.11.2018                                                                    | HĐ0000097 | Cp ủy thác quản lý VP Lê trọng Tấn tháng 10/2018                              | 6417       |                   | 110.000.000           |
| 22.11.2018                                                                    | HĐ0000108 | CP ủy thác kinh doanh cho thuê kho xưởng tháng 10/2018                        | 6417       |                   | 419.370.195           |
| 06.12.2018                                                                    | HĐ0000115 | Cp giám sát thi công sửa chữa kho số 18 KCNTB mở rộng (20%HĐ)                 | 6417       |                   | 10.020.000            |
| 13.12.2018                                                                    | HĐ0000128 | Cp giám sát thi công SLMB nhà ở XH(20%HĐ)                                     | 15411      |                   | 28.013.455            |
| 14.12.2018                                                                    | HĐ0000117 | Cp ủy thác quản lý VP Lê trọng Tấn tháng 11/2018                              | 6417       |                   | 110.000.000           |
| 14.12.2018                                                                    | HĐ0000129 | Cp ủy thác kinh doanh kho xưởng tháng 11/2018                                 | 6417       |                   | 486.561.478           |
| 28.12.2018                                                                    | HĐ0000134 | Cp ủy thác quản lý VP Lê trọng Tấn tháng 12/2018                              | 6417       |                   | 110.000.000           |
| 31.12.2018                                                                    | HĐ0000154 | Cp ủy thác kinh doanh kho xưởng tháng 12/2018                                 | 6417       |                   | 476.732.991           |
| 31.01.2019                                                                    | HĐ0000155 | Cp giám sát đợt cuối kho xưởng số 18 KCNTB mở rộng                            | 6417       |                   | 40.080.000            |
| 15.10.2018                                                                    | HĐ0000096 | CP xây dựng đợt 5 nhà kho, nhà xe cao tầng số 1 KCNTB                         | 24121      |                   | 2.638.699.008         |
| 28.12.2018                                                                    | HĐ0000131 | CP giám sát đợt 5 nhà kho số 2 KCNTB                                          | 24121      |                   | 62.020.221            |
| 28.12.2018                                                                    | HĐ0000133 | Giá trị quyết toán đợt 6 nhà kho số 1 KCNTB                                   | 24121      |                   | 4.592.397.556         |
| 31.12.2018                                                                    | HĐ0000132 | Giá trị QT vách bao che nhà kho số 2 KCNTB                                    | 24121      |                   | 3.772.709.393         |
| 31.12.2018                                                                    | HĐ0000136 | CP giám sát công trình VP đảng đoàn kết hợp VP KCN TB                         | 24121      |                   | 103.895.455           |
| 31.12.2018                                                                    | HĐ0000150 | CP giám sát đợt 6 nhà kho số 2 KCN Tân Bình                                   | 24121      |                   | 28.436.177            |
| 31.12.2018                                                                    | HĐ0000153 | Giá trị QT hệ thống PCCC kho số 2 KCNTB                                       | 24121      |                   | 1.850.975.576         |
| 29.01.2019                                                                    | HĐ0000156 | Giá trị đợt 7 nhà xe cao tầng số 01 KCNTB                                     | 24121      |                   | 3.790.783.281         |
| 29.01.2019                                                                    | HĐ0000157 | Giá trị QT hệ thống PCCC kho 18 KCNTB mở rộng                                 | 24121      |                   | 2.570.920.000         |
| 04.03.2019                                                                    | HĐ0000175 | Giá trị QT vách nhà xe cao tầng số 01 KCNTB                                   | 24121      |                   | 5.067.681.270         |
| 15.03.2019                                                                    | HĐ0000187 | CP giám sát thi công nhà kho số 02 KCNTB(đợt cuối)                            | 24121      |                   | 43.257.675            |
| 29.03.2019                                                                    | HĐ0000158 | Cp thiết kế tổng MB & phối cảnh 3D VP KCNTB                                   | 24121      |                   | 100.000.000           |
| 20.05.2019                                                                    | HĐ0000215 | Điều chỉnh giá trị QT nhà xe số 01 KCNTB                                      | 24121      |                   | (27.738.687)          |
| 23.05.2019                                                                    | HĐ0000212 | Cp giám sát đợt cuối sửa chữa kho 6.7.8 nhóm CN2 KCNTB                        | 6417       |                   | 60.557.091            |
| 28.06.2019                                                                    | HĐ0000228 | CP giám sát thi công SLMB nhà ở XH KCNTB2                                     | 15411      |                   | 112.053.818           |
| 22.08.2019                                                                    | HĐ0000262 | CP trang thiết bị VP VP lầu 4 ( tầng 5 ) VP KCNTB ( BAn QLHT)                 | 24226      |                   | 388.388.182           |
| 26.08.2019                                                                    | HĐ0000263 | CP trang thiết bị VP VP lầu 4 ( tầng 5 ) VP KCNTB ( Ban QLHT)                 | 24226      |                   | 390.460.909           |
| 30.09.2019                                                                    | HĐ0000246 | CP lắp đặt trang trí nội thất VP Ban QL nhà XH                                | 15411      |                   | 87.590.000            |
| 30.09.2019                                                                    | HĐ0000288 | CP 40% thi công hệ thống PCCC VP KCNTB                                        | 24121      |                   | 240.745.200           |
| 26.10.2018                                                                    | 0005215   | Tiền điện bãi xe 1 ( nhóm CN 2,3 ) từ 26/09/2018 đến 26/10/2018               | 338891     | 1.164.130         |                       |
| 27.11.2018                                                                    | 0005494   | Tiền điện bãi xe 1 ( nhóm CN2,3 ) từ 26/10/2018 đến 26/11/2018                | 338891     | 1.187.120         |                       |
| 28.12.2018                                                                    | 0005509   | Tiền điện bãi xe số 1 nhóm CN2,3 từ 26/11/2018 đến 27/12/2018                 | 338891     | 186.010           |                       |
| 15.01.2019                                                                    | 0005542   | Tiền điện bãi xe 1 ( nhóm CN2,3 ) từ 27/12/2018 đến 15/01/2019                | 338891     | 142.120           |                       |
|                                                                               |           | <b>Cộng</b>                                                                   |            | <b>78.493.580</b> | <b>27.679.749.517</b> |

## VI. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ

### 1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

| Stt                             | Họ tên                                     | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ liên hệ                                          | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ | Ghi chú                                                                           |
|---------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Người nội bộ của công ty</b> |                                            |                                          |                              |                                     |                                                          |                            |                               |                                                                                   |
| 1                               | Nguyễn Minh Tâm                            |                                          | Chủ tịch HĐQT                | 020159970<br>10/01/2002<br>CA.TPHCM | 5B Đồng Sơn, P.7,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM              | 402.144                    | 1.34%                         |                                                                                   |
| 2                               | Lê Trọng Lập                               |                                          | Thành viên HĐQT              | 020525024<br>16/11/2000<br>CA.TPHCM | 20 Lê Niệm,<br>P. Phú Thạnh,<br>Q. Tân Phú, TP HCM       |                            |                               |                                                                                   |
| 3                               | Trần Quang Trường                          |                                          | Thành viên HĐQT,<br>TGD      | 022073389<br>05/06/2002<br>CA.TPHCM | 46 Trần Văn Danh,<br>Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM    |                            |                               |                                                                                   |
| 4                               | Huỳnh An Trung                             |                                          | Thành viên HĐQT              | 022320425<br>21/7/2006<br>CA.TPHCM  | 212/1/35 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TPHCM | 79.545                     | 0.27%                         |                                                                                   |
| 5                               | Vũ Thị Thanh Hồng                          |                                          | Thành viên HĐQT              | 023146311<br>17/02/2009<br>CA.TPHCM | 18/55D Nguyễn Cửu Vân, P. 17, Q. Bình Thạnh, TPHCM       | 79.545                     | 0.27%                         | Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT 11/03/2019 (Theo đơn từ nhiệm ngày 07/03/2019) |
| 6                               | Nguyễn Thị Hào                             |                                          | Trưởng BKS                   | 020233021<br>06/12/2005<br>CA.TPHCM | 50/6 Ba Vân, P. 14, Q. Tân Bình, TP.HCM                  | 16.086                     | 0,05%                         |                                                                                   |
| 7                               | Võ Chí Thanh                               |                                          | Thành viên BKS               | 020159954<br>20/04/2010<br>CA.TPHCM | 308/39 Hoàng Văn Thụ, P.4, Q. Tân Bình, TP.HCM           | 84.000                     | 0,28%                         |                                                                                   |
| 8                               | Trần Thị Hạnh                              |                                          | Thành viên BKS               | 022907167<br>27/02/2006<br>CA.TPHCM | Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi, TPHCM                      |                            |                               |                                                                                   |
| 9                               | Hà Thị Thu Thảo                            |                                          | Kế toán trưởng               | 024796662<br>11/12/2010<br>CA.TPHCM | 100A/10 Dương Bá Trạc, phường 02, quận 8, TP. HCM        | 1.837                      | 0,01%                         |                                                                                   |
| 10                              | Nguyễn Đình Minh Triết                     |                                          | Phó TGD                      | 023330300<br>26/11/2014<br>CA.TPHCM | 5B Đồng Sơn, Phường 7, Quận Tân Bình, TPHCM              | 79.554                     | 0.27%%                        |                                                                                   |
| 11                              | La Ngọc Thông                              |                                          | Phó TGD<br>Người UQ CBTT     | 020525021<br>15/10/2009<br>CA.TPHCM | 551/1 Phạm Văn Chí, Phường 7, Quận 6, TPHCM              |                            |                               |                                                                                   |
| 1                               | Người có liên quan của Ông Nguyễn Minh Tâm |                                          |                              |                                     |                                                          |                            |                               |                                                                                   |



|      |                                              |  |  |                                                                          |                                                                   |           |        |                    |
|------|----------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------------------|
| 1.1  | Nguyễn Thị Xiêm                              |  |  | 021218346<br>23/06/1980<br>CA.TPHCM                                      | 5B Đông Sơn, P.7,<br>Q. Tân Bình, TP.HCM                          |           |        | Vợ                 |
| 1.2  | Nguyễn Thụy Vân<br>Khanh                     |  |  | 023287890<br>18/03/1995<br>CA.TPHCM                                      | 5B Đông Sơn, P.7,<br>Q. Tân Bình, TP.HCM                          |           |        | Con                |
| 1.3  | Nguyễn Đình Minh<br>Triết                    |  |  | 023330300<br>24/06/1997<br>CA.TPHCM                                      | 5B Đông Sơn, P.7,<br>Q. Tân Bình, TP.HCM                          | 79.554    | 0.27%% | Con                |
| 1.4  | Nguyễn Trung Hiếu                            |  |  | 023638950<br>05/09/1998<br>CA.TPHCM                                      | 5B Đông Sơn, P.7,<br>Q. Tân Bình, TP.HCM                          | 56.818    | 0.19%  | Con                |
| 1.5  | Võ Tâm Thành                                 |  |  |                                                                          |                                                                   |           |        | Cha<br>(Đã mất)    |
| 1.6  | Nguyễn Thị Thiều                             |  |  |                                                                          |                                                                   |           |        | Mẹ<br>(Đã mất)     |
| 1.7  | Võ Văn Đường                                 |  |  |                                                                          |                                                                   |           |        | Anh<br>(Đã mất)    |
| 1.8  | Võ Thị Hiệp                                  |  |  | 020204436<br>08/04/2008<br>CA.TPHCM                                      | 175E Lý Thường<br>Kiệt, P.8, Q. Tân<br>Bình,<br>TP.HCM            |           |        | Chị                |
| 1.9  | Công ty CP Dịch Vụ<br>Giáo Dục Trí Đức       |  |  | 0303822792<br>23/5/2005<br>Thay đổi lần 14<br>07/01/2016<br>Sở KH&ĐT HCM | 1333A Thoại Ngọc<br>Hầu, P. Hoà Thạnh, Q.<br>Tân Phú, TP.HCM      | 250.000   | 0.83%  | CT HĐQT            |
| 2    | Người có liên quan của Ông Trần Quang Trường |  |  |                                                                          |                                                                   |           |        |                    |
| 2.1  | Phan<br>Bích Vân                             |  |  | 022488974<br>05/06/2002<br>CA.TPHCM                                      | 46 Trần Văn Danh, P.<br>13, Q. Tân Bình                           |           |        | Vợ                 |
| 2.2  | Trần Phan Khánh<br>Linh                      |  |  | 025103070<br>25/04/2009<br>CA.TPHCM                                      | 06 Đường 15, Hoàng<br>Hoa Thám, P13, Quận<br>Tân Bình, TP.HCM     |           |        | Con                |
| 2.3  | Trần Khiêm                                   |  |  | 024123875<br>17/08/2003<br>CA.TPHCM                                      | E 1 Cư xá Nguyễn<br>Văn Trỗi, P17,<br>Q. Phú Nhuận                |           |        | Cha                |
| 2.4  | Đoàn Thị Thiên Nga                           |  |  | 021714700<br>28/05/1999<br>CA.TPHCM                                      | E 1 Cư xá Nguyễn<br>Văn Trỗi, P17,<br>Q. Phú Nhuận                |           |        | Mẹ                 |
| 2.5  | Trần Quang Trung                             |  |  | 022446050<br>13/08/2003<br>CA.TPHCM                                      | 20 Lô G, Chung cư<br>KCN Tân Bình,<br>Q. Tân Phú                  |           |        | Em                 |
| 2.6  | Trần Phương Chinh                            |  |  | 023120375<br>18/07/2005<br>CA.TPHCM                                      | E 1 Cư xá Nguyễn<br>Văn Trỗi, P17,<br>Q. Phú Nhuận                |           |        | Em                 |
| 2.7  | Công ty CP SX DV<br>Tân Bình Tanimex         |  |  | 0304563607<br>25/05/2012<br>Sở KH&ĐT<br>TP.HCM                           | Lầu 3 – số 475D Lê<br>Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ,<br>Q. Tân Phú         | 3.000.000 | 10%    | Chủ tịch HĐQT      |
| 2.8  | Công ty TNHH Tư<br>vấn Đầu tư Trần<br>Phan   |  |  | 0305618369<br>05/03/2013<br>Sở KH&ĐT<br>TP.HCM                           | 46 Trần Văn Danh, P.<br>13, Q. Tân Bình                           | 1.380.000 | 4.6%   | Chủ tịch HĐQT      |
| 2.9  | Công ty CP ĐT &<br>PT Minh Phát              |  |  | 0311640972<br>20/03/2012<br>Sở KH&ĐT<br>TP.HCM                           | Lầu 4, Số 475D<br>Đường Lê Trọng<br>Tấn, P. Sơn Kỳ, Q.<br>Tân Phú | 2.100.000 | 7.0%   | Chủ tịch HĐQT      |
| 2.10 | Công ty CP DV<br>Giáo dục Trí Đức            |  |  | 0303822792<br>23/5/2005<br>Thay đổi lần 14                               | 1333A Thoại Ngọc<br>Hầu, P. Hoà Thạnh,<br>Q. Tân Phú,             | 250.000   | 0.83%  | Thành viên<br>HĐQT |

|      |                                                                |  |  |                                                |                                                                         |         |       |                                |
|------|----------------------------------------------------------------|--|--|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--------------------------------|
|      |                                                                |  |  | 07/01/2016<br>Số KH&ĐT<br>TP.HCM               | TPHCM                                                                   |         |       |                                |
| 2.11 | Công Ty Cp Bao Bi<br>Việt Phát                                 |  |  | 0302380816<br>18/03/2008<br>Số KH&ĐT<br>TP.HCM | Đường Tam Tân,<br>Ấp Bến Đò Tân Phú<br>Trung Huyện Củ<br>Chi TP.HCM     |         |       | Thành viên<br>HĐQT             |
| 3    | Người có liên quan của Ông Lê Trọng Lập                        |  |  |                                                |                                                                         |         |       |                                |
| 3.1  | Dương Ngọc Đào                                                 |  |  | 021048663<br>16/11/2000<br>CA.TPHCM            | 20 Lê Niệm,<br>P. Phú Thạnh,<br>Q. Tân Phú, TP<br>HCM                   |         |       | Vợ                             |
| 3.2  | Lê Kim Ngân                                                    |  |  | 024447410<br>29/12/2005<br>CA.TPHCM            | 20 Lê Niệm,<br>P. Phú Thạnh,<br>Q. Tân Phú, TP<br>HCM                   |         |       | Con                            |
| 3.3  | Lê Trần Châu                                                   |  |  |                                                | 20 Lê Niệm,<br>P. Phú Thạnh,<br>Q. Tân Phú, TP<br>HCM                   |         |       | Con                            |
| 3.4  | Lê Văn Tám                                                     |  |  |                                                |                                                                         |         |       | Cha<br>(Đã mất)                |
| 3.5  | Nguyễn Thị Dờm                                                 |  |  | 300384474<br>09/02/1980<br>CA.TPHCM            | Xã Tân Bửu, Bến<br>Lức,<br>Long An                                      |         |       | Mẹ                             |
| 3.6  | Lê Nho Nhã                                                     |  |  |                                                |                                                                         |         |       | Chị<br>(Đã mất)                |
| 3.7  | Lê Bá Khâm                                                     |  |  | Định cư Hoa Kỳ                                 |                                                                         |         |       | Anh                            |
| 3.8  | Lê Bạch Cúc                                                    |  |  | 020326664<br>26/09/1979<br>CA.TPHCM            | 20 Lê Niệm,<br>P. Phú Thạnh,<br>Q. Tân Phú, TP<br>HCM                   |         |       | Chị                            |
| 3.9  | Lê Hồng Thắm                                                   |  |  | 021552381<br>17/07/1979<br>CA.TPHCM            | 14/12 Nhất Chi Mai,<br>P. 13, Q. Tân Bình,<br>TP.HCM                    |         |       | Chị                            |
| 3.10 | Lê Hoàng Vũ                                                    |  |  | 022177934<br>17/08/1984<br>CA.TPHCM            | 20 Lê Niệm,<br>P. Phú Thạnh,<br>Q. Tân Phú, TP HCM                      |         |       | Anh                            |
| 3.12 | Công ty CP Xây dựng<br>- Cơ khí Tân Bình<br>Tanimex (Tanicons) |  |  | 0304592598<br>03/10/2009<br>Số KH&ĐT<br>TP.HCM | Tầng trệt – số 475D<br>Lê Trọng Tấn, P. Sơn<br>Kỳ, Q.Tân Phú,<br>TP.HCM | 405.681 | 1,35% | Chủ tịch HĐQT<br>Tổng Giám đốc |
| 4    | Người/ Tổ chức có liên quan đến Huỳnh An Trung                 |  |  |                                                |                                                                         |         |       |                                |
| 4.1  | Huỳnh Văn Tài                                                  |  |  |                                                |                                                                         |         |       | Cha (Đã mất)                   |
| 4.2  | Trần Thị Phiêu                                                 |  |  |                                                |                                                                         |         |       | Mẹ (Đã mất)                    |
| 4.3  | Huỳnh Thị Yến<br>Khanh                                         |  |  | 022566602<br>13/7/2013<br>CA TP.HCM            | 212/1/35 Thoại<br>Ngọc Hầu, P. Phú                                      |         |       | Vợ                             |



|     |                                                                      |  |  |                                                                                            |                                                                                       |           |     |                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------------------------------|
|     |                                                                      |  |  |                                                                                            | Thanh, Q. Tân Phú,<br>TPHCM                                                           |           |     |                                  |
| 4.4 | Huỳnh Song Gia<br>Hân                                                |  |  |                                                                                            | 212/1/35 Thoại<br>Ngọc Hầu, P. Phú<br>Thạnh, Q. Tân Phú,<br>TPHCM                     |           |     | Con gái                          |
| 4.5 | Huỳnh Thanh Tùng                                                     |  |  | 022320357<br>31/01/2013<br>CA TP.HCM                                                       | 1107 Iầu 3, 547/N1<br>Thành Thái, P.14,<br>Q.10                                       |           |     | Em                               |
| 4.6 | Huỳnh Thanh Trà                                                      |  |  | 022598550<br>16/8/2012<br>CA TP.HCM                                                        | EE2 Bạch Mã cư xá<br>Bắc Hải, P.15, Q.10                                              |           |     | Em                               |
| 4.7 | Công ty cổ phần<br>Xuất nhập khẩu và<br>Đầu tư Chợ Lớn<br>(CHOLIMEX) |  |  | 0301307933<br>09/05/2017<br>Sở KHĐT<br>TP.HCM                                              | 631-633 Nguyễn<br>Trãi, P11, Quận 5,<br>TPHCM                                         | 6.014.888 | 20% | TV HĐQT,<br>Phó Tổng Giám<br>đốc |
| 4.8 | Công ty Cổ phần<br>thực phẩm<br>Cholimecx                            |  |  | 0304475742<br>Lần đầu -<br>19/7/2006<br>Thay đổi lần 2<br>- 02/6/2011<br>Sở KHĐT<br>TP.HCM | Lô C40-43/I, C51-<br>55/II Đường số 7,<br>KCN Vĩnh Lộc,<br>Huyện Bình Chánh,<br>TPHCM |           |     | Đại diện vốn<br>(Phó CT HĐQT)    |
| 4.9 | Công ty Cổ phần<br>đầu tư và Phát triển<br>Thủy sản Chợ Lớn          |  |  | 0311461726<br>Lần đầu<br>04/01/2012<br>Thay đổi lần 2<br>- 27/11/2013<br>Sở KHĐT<br>TP.HCM | 45 Trần Quang<br>Diệu, P13, Q3,<br>TPHCM                                              |           |     | TV HĐQT                          |
| 5   | Người/ Tổ chức có liên quan đến Vũ Thị Thanh Hồng                    |  |  |                                                                                            |                                                                                       |           |     |                                  |
| 5.1 | Vũ Đình Khôi                                                         |  |  | 023995905<br>02/05/2002<br>CA TPHCM                                                        | 75/36 Nguyễn Cửu<br>Vân, P17, Q.Bình<br>Thạnh                                         |           |     | Bố đẻ                            |
| 5.2 | Mai Thị Nữ                                                           |  |  | 023995969<br>02/05/2002<br>CA TPHCM                                                        | 75/36 Nguyễn Cửu<br>Vân, P17, Q.Bình<br>Thạnh                                         |           |     | Mẹ đẻ                            |
| 5.3 | Trần Đức Thảo                                                        |  |  | 023146310<br>21/09/2007<br>CA TPHCM                                                        | 18/55D Nguyễn Cửu<br>Vân, P.17 Q.BT,TP<br>HCM                                         |           |     | Chồng                            |
| 5.4 | Trần Đức Mạnh                                                        |  |  | 025100947<br>26/02/2009<br>CA TPHCM                                                        | 18/55D Nguyễn Cửu<br>Vân, P.17 Q.BT,TP<br>HCM                                         |           |     | Con trai                         |
| 5.5 | Trần Kim Ngân                                                        |  |  | 025799231<br>14/11/2013<br>CA TPHCM                                                        | 18/55D Nguyễn Cửu<br>Vân, P.17 Q.BT,TP<br>HCM                                         |           |     | Con gái                          |
| 5.6 | Trần Bảo Ngọc                                                        |  |  | 025799230<br>14/11/2013<br>CA TPHCM                                                        | 18/55D Nguyễn Cửu<br>Vân, P.17 Q.BT,TP<br>HCM                                         |           |     | Con gái                          |
| 5.7 | Vũ Thị Thanh Hải                                                     |  |  |                                                                                            | Cộng hòa Sec<br>(Czech)                                                               |           |     | Chị ruột                         |
| 5.8 | Vũ Thị Thanh Mai                                                     |  |  | 031144615<br>05/03/1998<br>CA TPHCM                                                        | 2 Nguyễn Bình TP.<br>Hải Phòng                                                        |           |     | Chị ruột                         |
| 5.9 | Vũ Hồng Vân                                                          |  |  | 023629420<br>28/04/1998<br>CA TPHCM                                                        | 75/36 Nguyễn Cửu<br>Vân, P17, Q.Bình<br>Thạnh                                         |           |     | Em ruột                          |

|      |                                                |  |  |                                             |                                                                           |        |       |         |
|------|------------------------------------------------|--|--|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-------|---------|
| 5.10 | Công ty CP ĐT<br>Thương mại SMC                |  |  | 303522206<br>19/8/2004<br>Sở KHĐT<br>TP.HCM | 396 Ung Văn<br>Khiêm, P.25, Quận<br>Bình Thạnh,<br>TPHCM                  |        |       | TV HĐQT |
| 6    | Người/ Tổ chức có liên quan đến Nguyễn Thị Hào |  |  |                                             |                                                                           |        |       |         |
| 6.1  | Nguyễn Văn Cháp                                |  |  |                                             | Đã mất                                                                    |        |       | Cha     |
| 6.2  | Đỗ Thị Gái                                     |  |  | 020900535<br>20/04/1979<br>CA.TPHCM         | 420 Lê Văn Sỹ, P.2,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM                             |        |       | Mẹ      |
| 6.3  | Cao Văn Đắc                                    |  |  | 020342075<br>12/11/1994<br>CA.TPHCM         | 50/6 Ba Vân, P.14,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM                              |        |       | Chồng   |
| 6.4  | Cao Chí Nhân                                   |  |  | 024842733<br>26/11/2007<br>CA.TPHCM         | 50/6 Ba Vân, P.14,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM                              |        |       | Con     |
| 6.5  | Cao Trung Nghĩa                                |  |  | 025155208<br>04/07/2009<br>CA.TPHCM         | 50/6 Ba Vân, P.14,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM                              |        |       | Con     |
| 6.6  | Nguyễn Văn Chiêu                               |  |  | 020900536<br>20/08/1999<br>CA.TPHCM         | 152 Âu Dương Lân,<br>P.3, Q.8, TP.HCM                                     |        |       | Em      |
| 6.7  | Nguyễn Văn Cương                               |  |  | 020900537<br>21/09/2010<br>CA.TPHCM         | 4/26 Bàu Cát 1,<br>P.14, Q. Tân Bình,<br>TP.HCM                           |        |       | Em      |
| 6.8  | Nguyễn Văn Cư<br>(Cole. Nguyen)                |  |  | PP.ort No<br>487149193<br>10/08/2011<br>USA | 5730N - Willard<br>AVE - No 17 San<br>Gabriel City,<br>California - 91775 |        |       | Em      |
| 6.9  | Nguyễn Văn Cử                                  |  |  | 022464516<br>22/10/2010<br>CA.TPHCM         | 420 Lê Văn Sỹ, P.2,<br>Q. Tân Bình,<br>TP.HCM                             | 50.113 | 1,17% | Em      |
| 7    | Người/ Tổ chức có liên quan đến Võ Chí Thanh   |  |  |                                             |                                                                           |        |       |         |
| 7.1  | Dương Văn Thùy                                 |  |  | 020159951<br>11/04/2001<br>CA.TPHCM         | 308/39 Hoàng Văn<br>Thụ, P. 4, Q. Tân<br>Bình, TP.HCM                     |        |       | Vợ      |
| 7.2  | Võ Huyền Nga                                   |  |  | 023330287<br>08/06/1995<br>CA.TPHCM         | 308/39 Hoàng Văn<br>Thụ, P. 4, Q. Tân<br>Bình, TP.HCM                     |        |       | Con     |
| 7.3  | Võ Xuân Thành                                  |  |  | 250235984<br>24/05/1996<br>CA. Lâm<br>Đồng  | 106A/46 Bùi Thị<br>Xuân, P. 1, Bảo Lộc,<br>Lâm Đồng                       |        |       | Em      |
| 7.4  | Võ Năm                                         |  |  | 021607813<br>15/12/2005<br>CA.TPHCM         | 51/7A Đường 494,<br>Khu phố 4, P. Tăng<br>Nhơn Phú A, Quận<br>9, TP.HCM   |        |       | Em      |
| 8    | Người/ Tổ chức có liên quan đến Trần Thị Hạnh  |  |  |                                             |                                                                           |        |       |         |
| 8.1  | Trần Văn Hăng                                  |  |  | 021280345<br>02/06/2006<br>CA.TPHCM         | Xã Phú Mỹ Hưng,<br>Huyện Củ Chi,<br>TPHCM                                 |        |       | Cha     |
| 8.2  | Nguyễn Thị Xê                                  |  |  | 021280344<br>02/06/2006<br>CA.TPHCM         | Xã Phú Mỹ Hưng,<br>Huyện Củ Chi,<br>TPHCM                                 |        |       | Mẹ      |



|      |                                           |  |  |                                              |                                                                          |  |  |          |
|------|-------------------------------------------|--|--|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--|--|----------|
| 8.3  | Nguyễn Hồng Giang                         |  |  | 111512195<br>28/06/2014<br>CA Hà Nội         | Đội 5, xóm Đoài, thị trấn Tây Đằng, Ba Vì, Hà Nội                        |  |  | Chồng    |
| 8.4  | Trần Thị Muồng                            |  |  | 021280405<br>30/07/1993<br>CA TPHCM          | Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi, TPHCM                                      |  |  | Chị      |
| 8.5  | Trần Văn Cái                              |  |  | 285588867<br>03/07/2014<br>CA Bình Phước     | Tổ 3 - khu phố Bình An, phường An Lộc, Thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước |  |  | Anh      |
| 8.6  | Trần Thị Chung                            |  |  | 022362560<br>23/06/2008<br>CA TPHCM          | Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi, TPHCM                                      |  |  | Chị      |
| 8.7  | Trần Thị Trinh                            |  |  | 022422158<br>26/06/2008<br>CA TPHCM          | Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi, TPHCM                                      |  |  | Chị      |
| 8.8  | Trần Văn Phúc                             |  |  | 023047778<br>9/10/2013<br>CA TPHCM           | Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi, TPHCM                                      |  |  | Em       |
| 8.9  | Trần Văn Bằng                             |  |  | 023191736<br>18/11/2013<br>CA TPHCM          | Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi, TPHCM                                      |  |  | Em       |
| 9    | Người có liên quan của Bà Hà Thị Thu Thảo |  |  |                                              |                                                                          |  |  |          |
| 9.1  | Hà Xuân Kỳ                                |  |  |                                              | Đã mất                                                                   |  |  | Cha ruột |
| 9.2  | Nguyễn Thị Ngọc Anh                       |  |  |                                              | Đã mất                                                                   |  |  | Mẹ ruột  |
| 9.3  | Hà Xuân Việt                              |  |  |                                              | Đã mất                                                                   |  |  | Anh ruột |
| 9.4  | Hà Thị Mỹ Dung                            |  |  |                                              | Đã mất                                                                   |  |  | Chị ruột |
| 9.5  | Hà Thị Thúy Kiều                          |  |  | 210158812<br>25/04/2014<br>CA Tỉnh Bình Định | 76 Võ Xán, P.Bình Định, TX. An Nhơn, Tỉnh Bình Định                      |  |  | Chị ruột |
| 9.6  | Hà Xuân Thạch                             |  |  | 023722361<br>08/03/2014<br>CA TP HCM         | 137/61 Lê Văn Sỹ, P13, Quận Phú Nhuận, TP. HCM                           |  |  | Anh ruột |
| 9.7  | Hà Thị Mỹ Hào                             |  |  | 233174654<br>14/7/2009<br>CA Kon Tum         | 27 Phùng Hưng, phường Duy Tân, TP KonTum, Tỉnh Kon Tum                   |  |  | Chị ruột |
| 9.8  | Hà Thị Thanh Thế                          |  |  | 024919679<br>25/03/2008<br>CA TPHCM          | 840/43 Hương Lộ 2, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân                       |  |  | Chị ruột |
| 9.9  | Nguyễn Văn Diệu                           |  |  | 022431618<br>18/08/2003<br>CA TPHCM          | 100A/10 Dương Bá Trạc, P.2, Q.8, TP. HCM                                 |  |  | Chồng    |
| 9.10 | Nguyễn Hà Bảo Châu                        |  |  |                                              | 100A/10 Dương Bá Trạc, P.2, Q.8, TP. HCM                                 |  |  | Con      |

|       |                                                   |  |  |                                                   |                                                                                                                  |           |       |          |
|-------|---------------------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|----------|
| 9.11  | Nguyễn Hà Minh Khang                              |  |  |                                                   | 100A/10 Dương Bá Trạc, P.2, Q.8, TP. HCM                                                                         |           |       | Con      |
| 10    | Người có liên quan của Ông Nguyễn Đình Minh Triết |  |  |                                                   |                                                                                                                  |           |       |          |
| 10.1  | Nguyễn Minh Tâm                                   |  |  | 020159970<br>10/01/2002<br>CA.TPHCM               | 5B Đông Sơn, P.7, Q. Tân Bình, TP.HCM                                                                            | 402.144   | 1.34% | Cha ruột |
| 10.2  | Nguyễn Thị Xiêm                                   |  |  | 021218346<br>23/06/1980<br>CA.TPHCM               | 5B Đông Sơn, P.7, Q. Tân Bình, TP.HCM                                                                            |           |       | Mẹ ruột  |
| 10.3  | Nguyễn Thụy Vân Khanh                             |  |  | 023287890<br>18/03/1995<br>CA.TPHCM               | 5B Đông Sơn, P.7, Q. Tân Bình, TP.HCM                                                                            |           |       | Chị ruột |
| 10.4  | Nguyễn Trung Hiếu                                 |  |  | 023638950<br>05/09/1998<br>CA.TPHCM               | 5B Đông Sơn, P.7, Q. Tân Bình, TP.HCM                                                                            | 56.818    | 0.19% | Em ruột  |
| 10.5  | Lê Thị Minh Thanh                                 |  |  | 023165675<br>14/4/2015<br>CA.TPHCM                | 12 Nguyễn Trãi, P3, Quận 5, TP.HCM                                                                               | 1.401.988 | 4.67% | Vợ       |
| 10.6  | Nguyễn Lê Minh Đức                                |  |  |                                                   | 5B Đông Sơn, P.7, Q. Tân Bình, TP.HCM                                                                            |           |       | Con ruột |
| 10.7  | Nguyễn Lê Minh Thủy                               |  |  |                                                   | 5B Đông Sơn, P.7, Q. Tân Bình, TP.HCM                                                                            |           |       | Con ruột |
| 10.8  | Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex                 |  |  | 0304563607<br>07/03/2013<br>Sở KH&ĐT TP.HCM       | Lầu 3 Tòa nhà Tani - Office số 475D Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP.HCM                                  | 3.000.000 | 10%   | TV HĐQT  |
| 10.9  | Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn                  |  |  | 1101880095<br>16/04/2018<br>Sở KH&ĐT Tỉnh Long An | Văn phòng trung tâm dịch vụ khách hàng của Công Ty CP Long Hậu, ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An | 1.136.570 | 3.79% | CT HĐQT  |
| 10.10 | Công ty CP ĐT & PT Minh Phát                      |  |  | 0311640972<br>20/03/2012<br>Sở KH&ĐT TP.HCM       | Lầu 4, Số 475D Đường Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú                                                         | 2.100.000 | 7.0%  | TV HĐQT  |
| 11    | Người có liên quan đến Ông La Ngọc Thông          |  |  |                                                   |                                                                                                                  |           |       |          |
| 11.1  | La Văn Quyền                                      |  |  | 020192791<br>29/11/2006<br>CA.TPHCM               | 551/1 Phạm Văn Chí, Phường 7, Quận 6, TP.HCM                                                                     |           |       | Cha      |
| 11.2  | Nguyễn Thị Sáng                                   |  |  |                                                   | Đã mất                                                                                                           |           |       | Mẹ       |
| 11.3  | Trần Thị Trung Thu                                |  |  | 020897232<br>30/11/1993<br>CA.TPHCM               | 551/1B Phạm Văn Chí, Phường 7, Quận 6, TP.HCM                                                                    | 119.318   | 0,40% | Vợ       |
| 11.4  | La Ngọc Đan Thanh                                 |  |  | 023885658<br>01/06/2001<br>CA.TPHCM               | 551/1B Phạm Văn Chí, Phường 7, Quận 6, TP.HCM                                                                    |           |       | Con      |



|           |                                                               |  |  |                                                |                                                                         |         |       |                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------|--|--|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--------------------|
| 11.5      | La Nhật Minh                                                  |  |  | 020575253<br>12/05/2009<br>CA.TPHCM            | 551/1B Phạm Văn<br>Chí, Phường 7,<br>Quận 6, TPHCM                      |         |       | Con                |
| 11.6      | La Ngọc Lâm                                                   |  |  | 021934367<br>11/6/2007<br>CA.TPHCM             | 551/34E Phạm Văn<br>Chí, Phường 7,<br>Quận 6, TPHCM                     |         |       | Anh                |
| 11.7      | La Ngọc Sơn                                                   |  |  | 021934367<br>06/07/2005<br>CA.TPHCM            | 207/5/2 Bà Hom,<br>P13, Quận 6, TPHCM                                   |         |       | Anh                |
| 11.8      | La Thị Ngọc Sang                                              |  |  | 021934396<br>29/11/2006<br>CA.TPHCM            | 551/1 Phạm Văn<br>Chí, Phường 7,<br>Quận 6, TPHCM                       |         |       | Em                 |
| 11.9      | La Thị Ngọc Giàu                                              |  |  | 021934169<br>17/08/1996<br>CA.TPHCM            | 32/20 Vườn Chuối,<br>P4, Quận 3,<br>TPHCM                               |         |       | Em                 |
| 11.1<br>0 | La Ngọc Tuấn                                                  |  |  |                                                |                                                                         |         |       | Em<br>(Đã mất)     |
| 11.1<br>1 | La Ngọc Hiệp                                                  |  |  | 022047983<br>12/12/1993<br>CA.TPHCM            | 551/1 Phạm Văn<br>Chí, Phường 7,<br>Quận 6, TPHCM                       |         |       | Em                 |
| 11.1<br>2 | La Thị Mỹ Ngọc                                                |  |  | 022347296<br>29/11/2006<br>CA.TPHCM            | 551/1 Phạm Văn<br>Chí, Phường 7,<br>Quận 6, TPHCM                       |         |       | Em                 |
| 11.1<br>3 | La Ngọc Triệu                                                 |  |  | 022801261<br>05/01/1994<br>CA.TPHCM            | 551/1A Phạm Văn<br>Chí, P. 7, Quận 6,<br>TPHCM                          |         |       | Em                 |
| 11.1<br>4 | Công ty CP Xây dựng<br>– Cơ khí Tân Bình<br>Tanimex(Tanicons) |  |  | 0304592598<br>03/10/2009<br>Sở KH&ĐT<br>TP.HCM | Tầng trệt – số 475D<br>Lê Trọng Tấn, P. Sơn<br>Kỷ, Q.Tân Phú,<br>TP.HCM | 405.681 | 1.35% | Thành viên<br>HĐQT |

## 2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết

| Stt | Người thực<br>hiện giao dịch                    | Quan hệ với<br>người nội bộ                                                      | Số cổ phiếu sở hữu<br>đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu<br>cuối kỳ |       | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán, chuyển<br>đổi, thưởng...) |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------|-------------------------------|-------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                 |                                                                                  | Số cổ phiếu                  | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                   | Tỷ lệ |                                                          |
| 01  | Công ty TNHH<br>Tư Vấn Đầu Tư<br>Trần Phan      | Người có liên<br>quan đến Ông<br>Trần Quang<br>Trường                            | 1.100.000cp                  | 4,17% | 1.230.000cp                   | 4,66% | Đăng ký mua ngày<br>9/1-07/02/2019                       |
| 02  | Công ty CP DV<br>Giáo dục Trí Đức               | Người có liên quan<br>đến Ông Trần<br>Quang Trường                               | 0                            | 0%    | 250.000cp                     | 0.95% | Đăng ký mua ngày<br>06/12/2018-<br>04/01/2019            |
| 03  | Công ty CP Đầu<br>Tư và Phát Triển<br>Minh Phát | Người có liên<br>quan đến Ông<br>Trần Quang<br>Trường, Nguyễn<br>Đình Minh Triết | 1.800.000cp                  | 6.82% | 1.854.546cp                   | 7.02% | Đăng ký mua ngày<br>17/01-15/02/2019                     |
| 04  | Công ty CP<br>Logistics Nam Sài<br>Gòn          | Người có liên<br>quan đến Ông<br>Nguyễn Đình<br>Minh Triết                       | 200.000cp                    | 0,76% | 1.300.000cp                   | 4,29% | Đăng ký mua ngày<br>01/12/2018-<br>30/12/2019            |

|    |                                  |                                                                                   |             |       |             |       |                                                                |
|----|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-------------|-------|----------------------------------------------------------------|
| 05 | Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn | Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết                                 | 1.300.000cp | 4,92% | 1.109.298cp | 4,20% | Đăng ký bán ngày 15/01-13/02/2019                              |
| 06 | Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn | Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết                                 | 1.136.570cp | 3,97% | 1.766.570cp | 5,89% | Đăng ký mua ngày 20/05-18/06/2019                              |
| 07 | Nguyễn Minh Tâm                  | Chủ tịch HĐQT                                                                     | 353.887     | 1.34% | 402.144cp   | 1.34% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 08 | Huỳnh An Trung                   | Thành viên HĐQT                                                                   | 70.000cp    | 0.27% | 79.545cp    | 0.27% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 09 | Nguyễn Thị Hào                   | Trưởng BKS                                                                        | 14.156cp    | 0.05% | 16.086cp    | 0,05% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 10 | Võ Chí Thanh                     | Thành viên BKS                                                                    | 73.920cp    | 0.28% | 84.000cp    | 0.28% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 11 | Hà Thị Thu Thảo                  | Kế toán trưởng                                                                    | 1.617cp     | 0.01% | 1.837cp     | 0.01% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 12 | Nguyễn Đình Minh Triết           | Phó TGĐ                                                                           | 70.008cp    | 0.27% | 79.554cp    | 0.27% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 13 | Nguyễn Trung Hiếu                | Người có liên quan của Ông Nguyễn Minh Tâm và Nguyễn Đình Minh Triết              | 50.000cp    | 0.19% | 56.818cp    | 0.19% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 14 | Nguyễn Văn Cử                    | Người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Hào                                          | 44.100cp    | 0.17% | 50.113      | 0.17% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 15 | Lê Thị Minh Thanh                | Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết                                 | 1.233.750cp | 4.67% | 1.401.988cp | 4.67% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 16 | Vũ Thị Thanh Hồng                | Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT 11/03/2019 (Theo đơn từ nhiệm ngày 07/03/2019) | 70.000cp    | 0.27% | 79.545cp    | 0.27% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |
| 17 | Trần Thị Trung Thu               | Người có liên quan đến Ông la Ngọc Thông                                          | 105.000cp   | 0.40% | 119.318cp   | 0.35% | Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018 |



|    |                                                                      |                                                         |             |        |             |        |                                                                         |
|----|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|--------|-------------|--------|-------------------------------------------------------------------------|
| 18 | Công ty CP XD –<br>Cơ khí Tân Bình<br>Tanimex<br>(Tanicons)          | Người có liên quan<br>đến Ông Lê Trọng<br>Lập           | 357.000cp   | 1.35%  | 405.681cp   | 1.35%  | Tăng số lượng cổ<br>phiếu phát hành<br>thêm từ ngày<br>12/11-18/12/2018 |
| 19 | Công ty CP ĐT &<br>PT Minh Phát                                      | Người có liên quan<br>đến Ông Trần<br>Quang Trường      | 1.800.000cp | 6.82%  | 2.045.454cp | 6.82%  | Tăng số lượng cổ<br>phiếu phát hành<br>thêm từ ngày<br>12/11-18/12/2018 |
| 20 | Công ty CP<br>Logistics Nam Sài<br>Gòn                               | Người có liên quan<br>đến Ông Nguyễn<br>Đình Minh Triết | 200.000cp   | 0.76%  | 227.272cp   | 0.76%  | Tăng số lượng cổ<br>phiếu phát hành<br>thêm từ ngày<br>12/11-18/12/2018 |
| 21 | Công ty CP SX<br>DV Tân Bình<br>Tanimex                              | Người có liên quan<br>đến Ông Nguyễn<br>Đình Minh Triết | 2.640.000cp | 10%    | 3.000.000cp | 10%    | Tăng số lượng cổ<br>phiếu phát hành<br>thêm từ ngày<br>12/11-18/12/2018 |
| 22 | Công ty cổ phần<br>Xuất nhập khẩu và<br>Đầu tư Chợ Lớn<br>(CHOLIMEX) | Người có liên quan<br>đến Ông Huỳnh An<br>Trung         | 5.293.102cp | 20.05% | 6.014.888cp | 20.05% | Tăng số lượng cổ<br>phiếu phát hành<br>thêm từ ngày<br>12/11-18/12/2018 |
| 23 | Công ty TNHH<br>Tư Vấn Đầu Tư<br>Trần Phan                           | Người có liên<br>quan đến Ông<br>Trần Quang<br>Trường   | 1.100.000cp | 4.17%  | 1.250.000cp | 3.67%  | Tăng số lượng cổ<br>phiếu phát hành<br>thêm từ ngày<br>12/11-18/12/2018 |

## VII. Các vấn đề cần lưu ý khác: không có

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: HC, ĐT&DA, HV-03

**CHỦ TỊCH HĐQT**  
(Ký tên và đóng dấu)



**NGUYỄN MINH TÂM**